

Số: 107/2010/QĐ-
UBND

Đà Lạt, ngày 31 tháng 12 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành bảng giá tối thiểu để thu lệ phí trước bạ và thu thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân đối với các cơ sở kinh doanh xe ô tô, xe 2 bánh gắn máy trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND (sửa đổi) ngày 21/6/1994;

Căn cứ Nghị định số 176/1999/NĐCP ngày 29/12/1999 của Chính phủ về lệ phí trước bạ; Nghị định số 47/2003/NĐ-CP ngày 12/5/2003 của Chính phủ Về việc sửa đổi bổ sung Điều 6 Nghị định số 176/1999/NĐ-CP ngày 29/12/1999 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Quyết định số 41/2002/QĐ-TTg ngày 18/3/2002 của Thủ tướng Chính phủ về chống thất thu thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp qua giá bán trong hoạt động kinh doanh xe ô tô, xe 2 bánh gắn máy;

Thông tư số 95/2005/TT-BTC ngày 26/10/2006 của Bộ Tài chính về thu lệ phí trước bạ; Thông tư số 02/2007/TT-BTC ngày 08/01/2007 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2005/TT-BTC ngày 26/10/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Cục Thuế và Sở Tài chính tại Tờ trình số 2904/TT-LN ngày 11/12/2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá tối thiểu để thu lệ phí trước bạ và thu thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân đối với các cơ sở kinh doanh mặt hàng xe ô tô, xe 2 bánh gắn máy trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 25/2007/QĐ-UB ngày 14/8/2007 của UBND tỉnh Lâm Đồng về ban hành bảng giá tối thiểu để thu lệ phí trước bạ và thu thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân đối với các cơ sở kinh doanh xe mua, bán xe ô tô, xe hai bánh gắn máy trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Công an tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Bảo Lộc, thành phố Đà Lạt chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./-

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)
Huỳnh Đức Hòa

BẢNG GIÁ TỐI THIỂU XE 4 BÁNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 107/2009/QĐ-UBND
ngày 31/12/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: 1.000.000đ

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THIỂU
B5	<u>XE TẢI THÙNG</u>		
1	<u>LOẠI XE TẢI THÙNG CHỖ HÀNG CỐ ĐỊNH</u>		
a	<u>Trọng tải dưới 1 tấn (NISSAN VANETTE)</u>		
	84 về trước	40	40
	85	50	40
	86 - 88	60	50
	89 - 91	70	60
	92 - 95	90	80
	96 - 98	100	80
	99 - 2001	140	120
	2002 - 2004	180	150
	2005 - 2006	220	180
	2007 - 2008		200
	2009 về sau		220
	<u>Trọng tải 1 tấn (NISSAN ATLAS 100)</u>		
	84 về trước	40	40
	85	50	40
	86 - 88	70	60
	89 - 91	80	70
	92 - 95	100	80
	96 - 98	120	100
	99 - 2001	170	140
	2002 - 2004	220	180
	2005 - 2006	270	220
	2007 - 2008		250
	2009 về sau		280
	<u>Trên 1 tấn đến 1,5 tấn (NISSAN ATLAS 150)</u>		
	84 về trước	40	40
	85	50	40
	86 - 88	70	60
	89 - 91	90	80
	92 - 95	100	80
	96 - 98	120	100
	99 - 2001	170	140
	2002 - 2004	220	180
	2005 - 2006	270	220
	2007 - 2008		250

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	2009 về sau		280
	<u>Trong tải trên 1,5 tấn - 2 tấn (NISSAN ATLAS 200)</u>		
	84 về trước	50	40
	85	80	70
	86 - 91	100	80
	92 - 93	130	110
	94 - 95	160	130
	96 - 98	180	150
	99 - 2001	210	170
	2002 - 2004	270	220
	2005 - 2006	300	240
	2007 - 2008		270
	2009 về sau		300
	<u>Trong tải trên 2 tấn (NISSAN ATLAS 300)</u>		
	84 về trước	70	60
	85	100	80
	86 - 88	110	90
	89 - 91	150	120
	92 - 93	190	160
	94 - 95	220	180
	96 - 98	250	200
	99 - 2001	300	240
	2002 - 2004	360	290
	2005 - 2006	400	320
	2007 - 2008		360
	2009 về sau		400
C	<u>XE DO HÃNG MITSUBISHI SẢN XUẤT</u>		
1	<u>MITSUBISHI DEBONAR 3.5</u>		
	88 về trước	280	230
	89 - 91	360	290
	92 - 93	550	440
	94 - 95	700	560
	96 - 98	850	680
	99 - 2001	1.000	800
	2002 - 2004	1.170	940
	2005 - 2006	1.300	1.040
	2007 - 2008		1.170
	2009 về sau		1.300
2	<u>MITSUBISHI DIAMANTE</u>		
	<u>Loại 2.0</u>		
	88 về trước	170	140
	89 - 90	210	170
	91	230	190
	92 - 93	270	220
	94 - 95	320	260

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	96 - 98	380	310
	99 - 2001	440	360
	2002 - 2004	540	440
	2005 - 2006	600	480
	2007 - 2008		540
	2009 về sau		600
	<u>Loại 2.4 ->2.5</u>		
	88 về trước	240	200
	89 - 90	200	160
	91	280	230
	92 - 93	300	240
	94 - 95	400	320
	96 - 98	500	400
	99 - 2001	560	450
	2002 - 2004	630	510
	2005 - 2006	700	560
	2007 - 2008		630
	2009 về sau		700
	<u>Loại 3.0</u>		
	88 về trước	250	200
	89 - 90	290	240
	91	380	310
	92 - 93	500	400
	94 - 95	550	440
	96 - 98	660	530
	99 - 2001	750	600
	2002 - 2004	900	720
	2005 - 2006	1.100	880
	2007 - 2008		990
	2009 về sau		1.100
3	<u>MITSUBISHI SIOMA</u>		
	<u>Loại 2.0</u>		
	88 về trước	130	110
	89 - 90	150	120
	91	160	130
	92 - 93	250	200
	94 - 95	320	260
	96 - 98	400	320
	99 - 2001	470	380
	2002 - 2004	540	440
	2005 - 2006	600	480
	2007 - 2008		540
	2009 về sau		600
	<u>Loại 2.4 ->2.5</u>		
	88 về trước	220	180

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	89 - 90	240	200
	91	250	200
	92 - 93	300	240
	94 - 95	400	320
	96 - 98	480	390
	99 - 2001	550	440
	2002 - 2004	630	510
	2005 - 2006	700	560
	2007 - 2008		630
	2009 về sau		700
	<u>Loai 3.0</u>		
	88 về trước	250	200
	89 - 90	290	240
	91	320	260
	92 - 93	420	340
	94 - 95	500	400
	96 - 98	630	510
	99 - 2001	720	580
	2002 - 2004	810	650
	2005 - 2006	900	720
	2007 - 2008		810
	2009 về sau		900
4	<u>MITSUBISHI EMERAUDE</u>		
	<u>Loai 1.8</u>		
	90 về trước	220	180
	91 - 93	280	230
	94 - 95	320	260
	96 - 98	400	320
	99 - 2001	480	390
	2002 - 2004	540	440
	2005 - 2006	600	480
	2007 - 2008		540
	2009 về sau		600
	<u>Loai 2.0</u>		
	90 về trước	240	200
	91 - 93	300	240
	94 - 95	330	270
	96 - 98	400	320
	99 - 2001	480	390
	2002 - 2004	540	440
	2005 - 2006	600	480
	2007 - 2008		540
	2009 về sau		600

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
5	<u>MITSUBISHI GALANT</u>		
	<u>Loại 1.3 -> 1.8</u>		
	88 về trước	90	80
	89 - 91	190	160
	92 - 93	250	200
	94 - 95	300	240
	96 - 98	370	300
	99 - 2001	480	390
	2002 - 2004	540	440
	2005 - 2006	600	480
	2007 - 2008		540
	2009 về sau		600
	<u>Loại 2.0</u>		
	88 về trước	120	100
	89 - 91	190	160
	92 - 93	250	200
	94 - 95	320	260
	96 - 98	400	320
	99 - 2001	480	390
	2002 - 2004	540	440
	2005 - 2006	600	480
	2007 - 2008		540
	2009 về sau		600
	<u>Loại 2.3 -> 2.5</u>		
	88 về trước	160	130
	89 - 91	220	180
	92 - 93	250	200
	94 - 95	280	230
	96 - 98	350	280
	99 - 2001	450	360
	2002 - 2004	580	470
	2005 - 2006	650	520
	2007 - 2008		590
	2009 về sau		660
6	<u>MITSUBISHI ETERNA</u>		
	<u>Loại 2.0</u>		
	88 về trước	160	130
	89 - 90	190	160
	91	240	200
	92 - 93	280	230
	94 - 95	330	270
	96 - 98	400	320

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	99 - 2001	480	390
	2002 - 2004	540	440
	2005 - 2006	600	480
	2007 - 2008		540
	2009 về sau		600
	<u>Loại 1.8</u>		
	88 về trước	130	110
	89 - 90	150	120
	91	180	150
	92 - 93	270	220
	94 - 95	320	260
	96 - 98	400	320
	99 - 2001	480	390
	2002 - 2004	540	440
	2005 - 2006	600	480
	2007 - 2008		540
	2009 về sau		600
7	<u>MITSUBISHI MIRAGE</u>		
	<u>Loại 1.3</u>		
	88 về trước	100	80
	89 - 91	120	100
	92 - 93	160	130
	94 - 95	190	160
	96 - 98	220	180
	99 - 2001	270	220
	2002 - 2004	360	290
	2005 - 2006	400	320
	2007 - 2008		360
	2009 về sau		400
	<u>Loại 1.5 - 1.6</u>		
	88 về trước	110	90
	89 - 91	140	120
	92 - 93	180	150
	94 - 95	220	180
	96 - 98	260	210
	99 - 2001	320	260
	2002 - 2004	380	310
	2005 - 2006	420	340
	2007 - 2008		380
	2009 về sau		420
	<u>Loại 1.8</u>		
	88 về trước	140	120

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THIỂU
	89 - 91	190	160
	92 - 93	220	180
	94 - 95	250	200
	96 - 98	300	240
	99 - 2001	370	300
	2002 - 2004	450	360
	2005 - 2006	500	400
	2007 - 2008		450
	2009 về sau		500
	<u>Loai 2.0</u>		
	88 về trước	160	130
	89 - 91	220	180
	92 - 93	250	200
	94 - 95	300	240
	96 - 98	370	300
	99 - 2001	420	340
	2002 - 2004	500	400
	2005 - 2006	550	440
	2007 - 2008		500
	2009 về sau		560
*	<u>mitsubishi Lancer Gala 5 chỗ ngồi</u>	410	330
	<u>MITSUBISHI LANCER GALA 2.0- 5 CHỖ NGỒI</u>	470	380
	<u>MITSUBISHI LANCER GALA 1.6 AT 5 CHỖ NGỒI</u>	370	300
	<u>MITSUBISHI LANCER 1.6 MT 5 CHỖ NGỒI</u>	370	300
8	<u>MITSUBISHI LANCER</u>		
	<u>Loai 1.5 - 1.6</u>		
	88 về trước	110	90
	89 - 91	140	120
	92 - 93	180	150
	94 - 95	220	180
	96 - 98	250	200
	99 - 2001	300	240
	2002 - 2004	380	310
	2005 - 2006	420	340
	2007 - 2008		380
	2009 về sau		420
	<u>Loai 1.8</u>		
	88 về trước	140	120
	89 - 91	190	160
	92 - 93	220	180
	94 - 95	270	220

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THIỂU
	96 - 98	300	240
	99 - 2001	370	300
	2002 - 2004	450	360
	2005 - 2006	500	400
	2007 - 2008		450
	2009 về sau		500
	<u>Loại 2.0</u>		
	88 về trước	160	130
	89 - 91	220	180
	92 - 93	250	200
	94 - 95	300	240
	96 - 98	340	280
	99 - 2001	420	340
	2002 - 2004	500	400
	2005 - 2006	550	440
	2007 - 2008		500
	2009 về sau		560
9	<u>MITSUBISHI LIBERO</u>		
	<u>Loại 1.8</u>		
	90 về trước	190	160
	91 - 93	230	190
	94 - 95	270	220
	96 - 98	310	250
	99 - 2001	350	280
	2002 - 2004	450	360
	2005 - 2006	500	400
	2007 - 2008		450
	2009 về sau		500
	<u>Loại 2.0</u>		
	90 về trước	230	190
	91 - 93	260	210
	94 - 95	330	270
	96 - 98	410	330
	99 - 2001	470	380
	2002 - 2004	540	440
	2005 - 2006	600	480
	2007 - 2008		540
	2009 về sau		600
10	<u>MITSUBISHI CHARIOT 7 chỗ, 4 cửa, 3 ghế</u>		
	88 về trước	250	200
	89 - 91	260	210
	92 - 93	300	240

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	94 - 95	340	280
	96 - 98	420	340
	99 - 2001	470	380
	2002 - 2004	540	440
	2005 - 2006	600	480
	2007 - 2008		540
	2009 về sau		600
11	<u>MITSUBISHI RVR (RECREATIONAL VEHICLARUNNER)</u>		
	89 về trước	220	180
	90 - 91	260	210
	92 - 93	280	230
	94 - 95	320	260
	96 - 98	400	320
	99 - 2001	470	380
	2002 - 2004	540	440
	2005 - 2006	600	480
	2007 - 2008		540
	2009 về sau		600
12	<u>MITSUBISHI MINICAB</u>		
	88 về trước	60	50
	89 - 91	80	70
	92 - 93	100	80
	94 - 95	120	100
	96 - 98	160	130
	99 - 2001	200	160
	2002 - 2004	270	220
	2005 - 2006	320	260
	2007 - 2008		290
	2009 về sau		320
	<u>XE VIỆT DÃ GÀM CAO</u>		
1	<u>MITSUBISHI MONTERO</u>		
	<u>Loại 3.0</u>		
	90 về trước	380	310
	91 - 93	440	360
	94 - 95	520	420
	96 - 98	600	480
	99 - 2001	700	560
	2002 - 2004	810	650
	2005 - 2006	900	720
	2007 - 2008		810
	2009 về sau		900

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THIỂU
	<u>Loai 3.5</u>		
	90 về trước	390	320
	91 - 93	440	360
	94 - 95	540	440
	96 - 98	620	500
	99 - 2001	700	560
	2002 - 2004	810	650
	2005 - 2006	900	720
	2007 - 2008		810
	2009 về sau		900
2	<u>MITSUBISHI PAJERO</u>		
	<u>Loai 2.5, 4 cửa</u>		
	88 về trước	190	160
	89 - 91	250	200
	92 - 93	300	240
	94 - 95	360	290
	96 - 98	420	340
	99 - 2001	550	440
	2002 - 2004	670	540
	2005 - 2006	750	600
	2007 - 2008		680
	2009 về sau		760
	<u>Loai 2.5, 2 cửa</u>		
	88 về trước	120	100
	89 - 91	160	130
	92 - 93	270	220
	94 - 95	330	270
	96 - 98	400	320
	99 - 2001	550	440
	2002 - 2004	620	500
	2005 - 2006	700	560
	2007 - 2008		630
	2009 về sau		700
	<u>Loai 2.6, 4 cửa</u>		
	88 về trước	230	190
	89 - 91	260	210
	92 - 93	320	260
	94 - 95	400	320
	96 - 98	460	370
	99 - 2001	550	440
	2002 - 2004	650	520
	2005 - 2006	700	560

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	2007 - 2008		630
	2009 về sau		700
	<u>Loai 2.6, 2 cửa</u>		
	88 về trước	190	160
	89 - 91	220	180
	92 - 93	280	230
	94 - 95	350	280
	96 - 98	400	320
	99 - 2001	500	400
	2002 - 2004	580	470
	2005 - 2006	650	520
	2007 - 2008		590
	2009 về sau		660
	<u>Loai 2.8, 4 cửa</u>		
	88 về trước	250	200
	89 - 91	280	230
	92 - 93	360	290
	94 - 95	500	400
	96 - 98	540	440
	99 - 2001	600	480
	2002 - 2004	660	530
	2005 - 2006	700	560
	2007 - 2008		630
	2009 về sau		700
	<u>Loai 2.8, 2 cửa</u>		
	88 về trước	220	180
	89 - 91	250	200
	92 - 93	330	270
	94 - 95	400	320
	96 - 98	500	400
	99 - 2001	600	480
	2002 - 2004	660	530
	2005 - 2006	750	600
	2007 - 2008		680
	2009 về sau		760
	<u>Loai trên 3.5 -> 4.0</u>		
	88 về trước	290	240
	89 - 91	350	280
	92 - 93	410	330
	94 - 95	530	430
	96 - 98	600	480
	99 - 2001	670	540

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	2002 - 2004	750	600
	2005 - 2006	850	680
	2007 - 2008		770
	2009 về sau		860
	<u>Loai trên 4.0 -> 4.5</u>		
	88 về trước	230	190
	89 - 91	330	270
	92 - 93	420	340
	94 - 95	530	430
	96 - 98	630	510
	99 - 2001	720	580
	2002 - 2004	810	650
	2005 - 2006	900	720
	2007 - 2008		810
	2009 về sau		900
	<u>Loai 3.0, 4 cửa</u>		
	88 về trước	250	200
	89 - 91	300	240
	92 - 93	400	320
	94 - 95	500	400
	96 - 98	570	460
	99 - 2001	640	520
	2002 - 2004	720	580
	2005 - 2006	800	640
	2007 - 2008		720
	2009 về sau		800
	<u>Loai 3.0, 2 cửa</u>		
	88 về trước	250	200
	89 - 91	300	240
	92 - 93	400	320
	94 - 95	480	390
	96 - 98	550	440
	99 - 2001	590	480
	2002 - 2004	650	520
	2005 - 2006	700	560
	2007 - 2008		630
	2009 về sau		700
	<u>Loai 3.5, 4 cửa (SEMIHIGHROOFWAGON 3.5)</u>		
	88 về trước	300	240
	89 - 91	370	300
	92 - 93	480	390
	94 - 95	550	440

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	96 - 98	630	510
	99 - 2001	670	540
	2002 - 2004	760	610
	2005 - 2006	850	680
	2007 - 2008		770
	2009 về sau		860
	<u>Loại 3.5, 2 cửa (METANTOP 3.5 V624/GLS)</u>		
	88 về trước	280	230
	89 - 91	330	270
	92 - 93	390	320
	94 - 95	470	380
	96 - 98	550	440
	99 - 2001	630	510
	2002 - 2004	720	580
	2005 - 2006	800	640
	2007 - 2008		720
	2009 về sau		800
	<u>XE CHỖ KHÁCH</u>		
1	<u>MINISUBISHI L300</u>		
	92 - 93	170	140
	94 - 95	210	170
	96 - 98	250	200
	99 - 2001	300	240
	2002 - 2004	350	280
	2005 - 2006	400	320
	2007 - 2008		360
	2009 về sau		400
2	<u>MINISUBISHI L400</u>		
	92 - 93	190	160
	94 - 95	200	160
	96 - 98	220	180
	99 - 2001	310	250
	2002 - 2004	370	300
	2005 - 2006	450	360
	2007 - 2008		410
	2009 về sau		460
3	<u>MINISUBISHI DELICA 10 ĐẾN 12 CHỖ NGỒI</u>		
	88 về trước	120	100
	89 - 91	160	130
	92 - 93	200	160
	94 - 95	220	180
	96 - 98	240	200

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	99 - 2001	300	240
	2002 - 2004	350	280
	2005 - 2006	400	320
	2007 - 2008		360
	2009 về sau		400
4	<u>MITSUBISHI DELICA 7 ĐẾN 8 CHỖ NGỒI</u>		
	88 về trước	110	90
	89 - 91	150	120
	92 - 93	190	160
	94 - 95	220	180
	96 - 98	250	200
	99 - 2001	300	240
	2002 - 2004	350	280
	2005 - 2006	400	320
	2007 - 2008		360
	2009 về sau		400
*	<u>MITSUBISHI JOLIE 8 CHỖ NGỒI</u>	450	360
5	<u>MITSUBISHI ROSA 29 ĐẾN 30 CHỖ NGỒI</u>		
	88 về trước	200	160
	89 - 91	260	210
	92 - 93	390	320
	94 - 95	480	390
	96 - 98	580	470
	99 - 2001	630	510
	2002 - 2004	720	580
	2005 - 2006	800	640
	2007 - 2008		720
	2009 về sau		800
6	<u>MITSUBISHI ROSA 25 ĐẾN 26 CHỖ NGỒI</u>		
	88 về trước	190	160
	89 - 91	280	230
	92 - 93	400	320
	94 - 95	470	380
	96 - 98	500	400
	99 - 2001	580	470
	2002 - 2004	620	500
	2005 - 2006	680	550
	2007 - 2008		620
	2009 về sau		690
7	<u>MITSUBISHI AEROMIDI 31 - 40 CHỖ NGỒI</u>		
	88 về trước	250	200
	89 - 91	390	320

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	92 - 93	480	390
	94 - 95	580	470
	96 - 98	630	510
	99 - 2001	720	580
	2002 - 2004	810	650
	2005 - 2006	900	720
	2007 - 2008		810
	2009 về sau		900
8	<u>MITSUBISHI AEROMIDI 41 - 50 CHỖ NGỒI</u>		
	88 về trước	300	240
	89 - 91	390	320
	92 - 93	500	400
	94 - 95	580	470
	96 - 98	670	540
	99 - 2001	800	640
	2002 - 2004	900	720
	2005 - 2006	1.000	800
	2007 - 2008		900
	2009 về sau		1,000
9	<u>MITSUBISHI AEROMIDI 51 - 60 CHỖ NGỒI</u>		
	88 về trước	350	280
	89 - 91	480	390
	92 - 93	550	440
	94 - 95	630	510
	96 - 98	720	580
	99 - 2001	900	720
	2002 - 2004	1.100	880
	2005 - 2006	1.200	960
	2007 - 2008		1.080
	2009 về sau		1.200
10	<u>MITSUBISHI AEROMIDI 61 - 80 CHỖ NGỒI</u>		
	88 về trước	440	360
	89 - 91	540	440
	92 - 93	630	510
	94 - 95	800	640
	96 - 98	990	800
	99 - 2001	1.080	870
	2002 - 2004	1.220	980
	2005 - 2006	1.400	1.120
	2007 - 2008		1.260
	2009 về sau		1.400
11	<u>MITSUBISHI AEROMIDI 81 - 90 CHỖ NGỒI</u>		

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	<u>(STAR)</u>		
	88 về trước	480	390
	89 - 91	580	470
	92 - 93	670	540
	94 - 95	900	720
	96 - 98	1.170	940
	99 - 2001	1.260	1.010
	2002 - 2004	1.350	1.080
	2005 - 2006	1.450	1.160
	2007 - 2008		1.310
	2009 về sau		1.460
12	<u>MITSUBISHI BUS 51 - 60 CHỖ NGỒI</u>		
	88 về trước	390	320
	89 - 91	480	390
	92 - 93	580	470
	94 - 95	670	540
	96 - 98	810	650
	99 - 2001	1.030	830
	2002 - 2004	1.170	940
	2005 - 2006	1.300	1.040
	2007 - 2008		1.170
	2009 về sau		1.300
13	<u>MITSUBISHI QUEEN 31 - 40 CHỖ NGỒI</u>		
	88 về trước	300	240
	89 - 91	400	320
	92 - 93	490	400
	94 - 95	580	470
	96 - 98	670	540
	99 - 2001	800	640
	2002 - 2004	900	720
	2005 - 2006	1.000	800
	2007 - 2008		900
	2009 về sau		1.000
14	<u>MITSUBISHI QUEEN 41 - 60 CHỖ NGỒI</u>		
	88 về trước	400	320
	89 - 91	500	400
	92 - 93	590	480
	94 - 95	750	600
	96 - 98	900	720
	99 - 2001	1.080	870
	2002 - 2004	1.260	1.010
	2005 - 2006	1.400	1.120

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	2007 - 2008		1.260
	2009 về sau		1.400
	<u>XE VẬN TẢI</u>		
1	XE TẢI DU LỊCH (MITSUBISHI PICKUP)		
	Loại 1.8 đến 2.0		
	85 về trước	50	40
	86 - 88	70	60
	89 - 91	90	80
	92 - 93	120	100
	94 - 95	140	120
	96 - 98	170	140
	99 - 2001	220	180
	2002 - 2004	260	210
	2005 - 2006	300	240
	2007 - 2008		270
	2009 về sau		300
	<u>Loại 2.2 đến 2.5</u>		
	85 về trước	50	40
	86 - 88	70	60
	89 - 91	100	80
	92 - 93	130	110
	94 - 95	160	130
	96 - 98	190	160
	99 - 2001	230	190
	2002 - 2004	290	240
	2005 - 2006	330	270
	2007 - 2008		300
	2009 về sau		330
	<u>Loại 2.6 đến 3.0</u>		
	85 về trước	90	80
	86 - 88	100	80
	89 - 91	120	100
	92 - 93	150	120
	94 - 95	170	140
	96 - 98	190	160
	99 - 2001	220	180
	2002 - 2004	250	200
	2005 - 2006	280	230
	2007 - 2008		260
	2009 về sau		290
2	<u>XE TẢI NHE MUI KÍN</u>		
	<u>MITSUBISHI BRAVO (dạng xe 5 đến 6 chỗ ngồi)</u>		

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	<u>dưới 1.0, khoang hàng không có kính</u>		
	85 về trước	30	30
	86 - 88	40	40
	89 - 91	50	40
	92 - 93	70	60
	94 - 95	90	80
	96 - 98	100	80
	99 - 2001	130	110
	2002 - 2004	180	150
	2005 - 2006	220	180
	2007 - 2008		200
	2009 về sau		220
	<u>mitsubishi delica (loại 7 đến 9 chỗ ngồi khoang hàng không có kính</u>		
	85 về trước	50	40
	86 - 88	60	50
	89 - 91	80	70
	92 - 93	110	90
	94 - 95	140	120
	96 - 98	170	140
	99 - 2001	210	170
	2002 - 2004	270	220
	2005 - 2006	320	260
	2007 - 2008		290
	2009 về sau		320
	<u>mitsubishi delica (loại 12 đến 15 chỗ ngồi khoang hàng không có kính</u>		
	85 về trước	60	50
	86 - 88	90	80
	89 - 91	110	90
	92 - 93	160	130
	94 - 95	200	160
	96 - 98	230	190
	99 - 2001	250	200
	2002 - 2004	270	220
	2005 - 2006	300	240
	2007 - 2008		270
	2009 về sau		300
3	<u>XE TẢI THÙNG</u>		
	<u>LOẠI XE TẢI THÙNG CHỖ HÀNG CỐ ĐỊNH</u>		
	<u>Trong tải 1 tấn trở xuống (mitsubishi delica...)</u>		

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THIỂU
	84 về trước	40	40
	85 - 88	60	50
	89 - 91	70	60
	92 - 93	80	70
	94 - 95	90	80
	96 - 98	110	90
	99 - 2001	140	120
	2002 - 2004	180	150
	2005 - 2006	220	180
	2007 - 2008		200
	2009 về sau		220
	<u>Trong tải 1 tấn ->1,2 tấn (MITSUBISHI GUSCANTER)</u>		
	84 về trước	40	40
	85	60	50
	86 - 88	70	60
	89 - 91	90	80
	92 - 93	100	80
	94 - 95	130	110
	96 - 98	150	120
	99 - 2001	170	140
	2002 - 2004	220	180
	2005 - 2006	260	210
	2007 - 2008		240
	2009 về sau		270
*	<u>MITSUBISHI 1,9 TẤN (VNLR)</u>	270	220
	<u>Trong tải 1,5 tấn ->2 tấn (MITSUBISHI CANTER 2.0)</u>		
	84 về trước	50	40
	85	90	80
	86 - 88	100	80
	89 - 91	110	90
	92 - 93	140	120
	94 - 95	180	150
	96 - 98	210	170
	99 - 2001	230	190
	2002 - 2004	270	220
	2005 - 2006	300	240
	2007 - 2008		270
	2009 về sau		300
	<u>Trong tải trên 2 tấn ->3 tấn (MITSUBISHI CANTER 3.0)</u>		
	84 về trước	70	60

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THIỂU
	85	100	80
	86 - 88	110	90
	89 - 91	150	120
	92 - 93	190	160
	94 - 95	220	180
	96 - 98	250	200
	99 - 2001	300	240
	2002 - 2004	360	290
	2005 - 2006	400	320
	2007 - 2008		360
	2009 về sau		400
	<u>Trong tải trên 3 tấn ->3,5 tấn (MITSUBISHI CANTER 3.5)</u>		
	84 về trước	70	60
	85	100	80
	86 - 88	120	100
	89 - 91	150	120
	92 - 93	200	160
	94 - 95	220	180
	96 - 98	250	200
	99 - 2001	300	240
	2002 - 2004	380	310
	2005 - 2006	420	340
	2007 - 2008		380
	2009 về sau		420
	<u>Trong tải trên 3,5 tấn ->4 tấn (MITSUBISHI FUSO)</u>		
	84 về trước	70	60
	85	100	80
	86 - 88	120	100
	89 - 91	160	130
	92 - 93	210	170
	94 - 95	220	180
	96 - 98	250	200
	99 - 2001	300	240
	2002 - 2004	380	310
	2005 - 2006	420	340
	2007 - 2008		380
	2009 về sau		420
	<u>Trong tải trên 4 tấn ->4,5 tấn (MITSUBISHI FUSO)</u>		
	84 về trước	70	60
	85	100	80

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THIỂU
	86 - 88	150	120
	89 - 91	190	160
	92 - 93	240	200
	94 - 95	250	200
	96 - 98	290	240
	99 - 2001	340	280
	2002 - 2004	400	320
	2005 - 2006	450	360
	2007 - 2008		410
	2009 về sau		460
	<u>Trong tải trên 4,5 tấn ->5,5 tấn (MITSUBISHI FUSO)</u>		
	84 về trước	100	80
	85	120	100
	86 - 88	180	150
	89 - 91	210	170
	92 - 93	250	200
	94 - 95	300	240
	96 - 98	350	280
	99 - 2001	400	320
	2002 - 2004	460	370
	2005 - 2006	500	400
	2007 - 2008		450
	2009 về sau		500
	<u>Trong tải trên 5,5 tấn ->6,5 tấn (MITSUBISHI FUSO)</u>		
	84 về trước	100	80
	85	120	100
	86 - 88	190	160
	89 - 91	220	180
	92 - 93	270	220
	94 - 95	300	240
	96 - 98	320	260
	99 - 2001	350	280
	2002 - 2004	390	320
	2005 - 2006	440	360
	2007 - 2008		400
	2009 về sau		440
	<u>Trong tải trên 6,5 tấn ->7,5 tấn (MITSUBISHI FUSO)</u>		
	84 về trước	100	80
	85	120	100
	86 - 88	190	160
	89 - 91	220	180
	92 - 93	270	220

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	94 - 95	300	240
	96 - 98	340	280
	99 - 2001	400	320
	2002 - 2004	500	400
	2005 - 2006	550	440
	2007 - 2008		500
	2009 về sau		560
	<u>Trọng tải trên 7,5 tấn ->8,5 tấn (MITSUBISHI FUSO)</u>		
	84 về trước	160	130
	85	180	150
	86 - 88	220	180
	89 - 91	250	200
	92 - 93	300	240
	94 - 95	350	280
	96 - 98	420	340
	99 - 2001	480	390
	2002 - 2004	550	440
	2005 - 2006	600	480
	2007 - 2008		540
	2009 về sau		600
	<u>Trọng tải trên 8,5 tấn -> 10 tấn (MITSUBISHI FUSO)</u>		
	84 về trước	160	130
	85	170	140
	86 - 88	240	200
	89 - 91	270	220
	92 - 93	330	270
	94 - 95	390	320
	96 - 98	430	350
	99 - 2001	500	400
	2002 - 2004	590	480
	2005 - 2006	650	520
	2007 - 2008		590
	2009 về sau		660
	<u>Trọng tải trên 10 tấn -> 11,5 tấn (MITSUBISHI FUSO)</u>		0
	84 về trước	160	130
	85	180	150
	86 - 88	250	200
	89 - 91	280	230
	92 - 93	320	260
	94 - 95	360	290
	96 - 98	400	320
	99 - 2001	440	360

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	2002 - 2004	620	500
	2005 - 2006	670	540
	2007 - 2008		610
	2009 về sau		680
	<u>Trong tải trên 12 tấn -> 16 tấn (MITSUBISHI FUSO)</u>		
	84 về trước	220	180
	85	240	200
	86 - 88	290	240
	89 - 91	330	270
	92 - 93	400	320
	94 - 95	480	390
	96 - 98	570	460
	99 - 2001	650	520
	2002 - 2004	560	450
	2005 - 2006	610	490
	2007 - 2008		550
	2009 về sau		610
	<u>Loại từ 16 tấn -> 20 tấn</u>		
	84 về trước	300	240
	85 - 86	380	310
	87 - 88	400	320
	89 - 90	480	390
	91 - 92	560	450
	93 - 95	650	520
	96-98	700	560
	2002 - 2004	750	600
	2005 - 2006	800	640
	2007 - 2008		720
	2009 về sau		800
D	LOẠI XE DO HÃNG HONDA SẢN XUẤT		
D1	LOẠI XE HÒM KÍN GẦM THÉP		
1	<u>Honda LEGEND, ACURA LAGEND</u>		
	<u>Loại 2.7</u>		
	88 về trước	230	190
	89 - 91	250	200
	92 - 93	480	390
	94 - 95	570	460
	96 - 98	620	500
	99 - 2001	690	560
	2002 - 2004	770	620
	2005 - 2006	850	680
	2007 - 2008		770

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	2009 về sau		860
	<u>Loai 3.2</u>		
	88 về trước	200	160
	89 - 91	300	240
	92 - 93	400	320
	94 - 95	480	390
	96 - 98	580	470
	99 - 2001	670	540
	2002 - 2004	810	650
	2005 - 2006	950	760
	2007 - 2008		860
	2009 về sau		960
2	<u>Honda ACCOR</u>		
	<u>Loai 2.3 -> 2.5</u>		
	88 về trước	180	150
	89 - 91	240	200
	92 - 93	300	240
	94 - 95	430	350
	96 - 98	480	390
	99 - 2001	530	430
	2002 - 2004	650	520
	2005 - 2006	680	550
	2007 - 2008		620
	2009 về sau		690
	<u>Loai 2.2</u>		
	88 về trước	180	150
	89 - 90	230	190
	91	250	200
	92 - 93	330	270
	94 - 95	400	320
	96 - 98	480	390
	99 - 2001	520	420
	2002 - 2004	580	470
	2005 - 2006	620	500
	2007 - 2008		560
	2009 về sau		620
	<u>Loai 2.0</u>		
	88 về trước	220	180
	89 - 91	240	200
	92 - 93	270	220
	94 - 95	320	260
	96 - 98	450	360

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THIỂU
	99 - 2001	500	400
	2002 - 2004	540	440
	2005 - 2006	600	480
	2007 - 2008		540
	2009 về sau		600
	<u>Loại 1.8</u>		
	88 về trước	200	160
	89 - 91	220	180
	92 - 93	250	200
	94 - 95	300	240
	96 - 98	380	310
	99 - 2001	480	390
	2002 - 2004	550	440
	2005 - 2006	600	480
	2007 - 2008		540
	2009 về sau		600
3	<u>HONDA INSPIRE</u>		
	<u>Loại 2.0</u>		
	88 về trước	180	150
	89 - 91	250	200
	92 - 93	300	240
	94 - 95	400	320
	96 - 98	470	380
	99 - 2001	510	410
	2002 - 2004	580	470
	2005 - 2006	640	520
	2007 - 2008		580
	2009 về sau		640
	<u>Loại 2.5</u>		
	88 về trước	190	160
	89 - 91	300	240
	92 - 93	350	280
	94 - 95	480	390
	96 - 98	510	410
	99 - 2001	550	440
	2002 - 2004	630	510
	2005 - 2006	680	550
	2007 - 2008		620
	2009 về sau		690
4	<u>HONDA VIGOR</u>		
	<u>Loại 2.0</u>		
	88 về trước	220	180

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	89 - 91	240	200
	92 - 93	280	230
	94 - 95	320	260
	96 - 98	400	320
	99 - 2001	480	390
	2002 - 2004	540	440
	2005 - 2006	580	470
	2007 - 2008		530
	2009 về sau		590
	<u>Loai 2.5</u>		
	88 về trước	300	240
	89 - 91	320	260
	92 - 93	420	340
	94 - 95	470	380
	96 - 98	510	410
	99 - 2001	570	460
	2002 - 2004	630	510
	2005 - 2006	670	540
	2007 - 2008		610
	2009 về sau		680
5	<u>Honda ASCOTINNOVA</u>		
	<u>Loai 2.0</u>		
	88 về trước	180	150
	89 - 91	250	200
	92 - 93	300	240
	94 - 95	400	320
	96 - 98	460	370
	99 - 2001	510	410
	2002 - 2004	580	470
	2005 - 2006	630	510
	2007 - 2008		570
	2009 về sau		630
	<u>Loai 2.3</u>		
	88 về trước	190	160
	89 - 91	300	240
	92 - 93	400	320
	94 - 95	510	410
	96 - 98	570	460
	99 - 2001	620	500
	2002 - 2004	630	510
	2005 - 2006	700	560
	2007 - 2008		630

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	2009 về sau		700
6	<u>Honda CIVIC</u>		
	<u>Loại 1.5 - 1.6</u>		
	88 về trước	90	80
	89 - 91	150	120
	92 - 93	200	160
	94 - 95	230	190
	96 - 98	280	230
	99 - 2001	350	280
	2002 - 2004	400	320
	2005 - 2006	440	360
	2007 - 2008		400
	2009 về sau		440
7	<u>Honda INTEGRAS (loại 1.6)</u>		
	88 về trước	90	80
	89 - 91	150	120
	92 - 93	200	160
	94 - 95	230	190
	96 - 98	280	230
	99 - 2001	350	280
	2002 - 2004	400	320
	2005 - 2006	440	360
	2007 - 2008		400
	2009 về sau		440
8	<u>Honda PRELUDRE COUPE 2 cửa</u>		
	88 về trước	120	100
	89 - 91	180	150
	92 - 93	240	200
	94 - 95	300	240
	96 - 98	350	280
	99 - 2001	400	320
	2002 - 2004	450	360
	2005 - 2006	500	400
	2007 - 2008		450
	2009 về sau		500
9	<u>Honda CITY</u>		
	88 về trước	50	40
	89 - 91	70	60
	92 - 93	100	80
	94 - 95	120	100
	96 - 98	150	120
	99 - 2001	180	150

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THIỂU
	2002 - 2004	220	180
	2005 - 2006	240	200
	2007 - 2008		220
	2009 về sau		240
	<u>Honda TODAY</u>		
	88 về trước	30	30
	89 - 91	50	40
	92 - 93	60	50
	94 - 95	90	80
	96 - 98	100	80
	99 - 2001	130	110
	2002 - 2004	180	150
	2005 - 2006	210	170
	2007 - 2008		190
	2009 về sau		210
D2	<u>XE VIỆT DÃ GÀM CAO</u>		
1	<u>Honda PASSPORT 4 cửa 3.2</u>		
	88 về trước	230	190
	89 - 91	270	220
	92 - 93	300	240
	94 - 95	420	340
	96 - 98	500	400
	99 - 2001	550	440
	2002 - 2004	630	510
	2005 - 2006	680	550
	2007 - 2008		620
	2009 về sau		690
	<u>XE CHỖ KHÁCH</u>		
1	<u>Honda ODISEY 4 cửa, 7 chỗ ngồi 2.2</u>		
	88 về trước	150	120
	89 - 91	210	170
	92 - 93	270	220
	94 - 95	350	280
	96 - 98	400	320
	99 - 2001	480	390
	2002 - 2004	530	430
	2005 - 2006	580	470
	2007 - 2008		530
	2009 về sau		590
2	<u>Honda chở khách 12 chỗ</u>		
	88 về trước	100	80
	89 - 91	140	120

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THIỂU
	92 - 93	210	170
	94 - 95	230	190
	96 - 98	270	220
	99 - 2001	320	260
	2002 - 2004	400	320
	2005 - 2006	440	360
	2007 - 2008		400
	2009 về sau		440
3	<u>Honda chở khách 6 chỗ ngồi loại mini CAR dưới 1.0</u>		
	88 về trước	50	40
	89 - 91	60	50
	92 - 93	80	70
	94 - 95	90	80
	96 - 98	100	80
	99 - 2001	130	110
	2002 - 2004	180	150
	2005 - 2006	220	180
	2007 - 2008		200
	2009 về sau		220
D4	<u>XE TẢI NHE MUI KÍN</u>		
	<u>Honda ACTY loại xe mini, dưới 1.0 khoang hàng không có kính</u>		
	88 về trước	40	40
	89 - 91	50	40
	92 - 93	60	50
	94 - 95	80	70
	96 - 98	90	80
	99 - 2001	140	120
	2002 - 2004	170	140
	2005 - 2006	220	180
	2007 - 2008		200
	2009 về sau		220
E	<u>XE DO HÃNG MAZDA SẢN XUẤT</u>		
E1	<u>XE HỘM KÍN GẦM THẤP</u>		
1	<u>MAZDA SENTIA 4 cửa</u>		
	<u>Loại 3.0</u>		
	88 về trước	200	160
	89 - 90	230	190
	91	270	220
	92 - 93	420	340
	94 - 95	500	400
	96 - 98	570	460

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	99 - 2001	640	520
	2002 - 2004	720	580
	2005 - 2006	770	620
	2007 - 2008		700
	2009 về sau		780
	<u>Loại 2.5</u>		
	88 về trước	160	130
	89 - 91	220	180
	92 - 93	340	280
	94 - 95	400	320
	96 - 98	450	360
	99 - 2001	490	400
	2002 - 2004	580	470
	2005 - 2006	620	500
	2007 - 2008		560
	2009 về sau		620
2	<u>MAZDA CRONOS,4 cửa</u>		
	<u>Loại 2.5</u>		
	88 về trước	170	140
	89 - 91	220	180
	92 - 93	300	240
	94 - 95	340	280
	96 - 98	420	340
	99 - 2001	500	400
	2002 - 2004	590	480
	2005 - 2006	650	520
	2007 - 2008		590
	2009 về sau		660
	<u>Loại 2.0</u>		
	88 về trước	150	120
	89 - 90	190	160
	91	220	180
	92 - 93	270	220
	94 - 95	350	280
	96 - 98	380	310
	99 - 2001	440	360
	2002 - 2004	500	400
	2005 - 2006	550	440
	2007 - 2008		500
	2009 về sau		560
	<u>Loại 1.8</u>		
	88 về trước	120	100

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	89 - 90	160	130
	91	230	190
	92 - 93	270	220
	94 - 95	300	240
	96 - 98	350	280
	99 - 2001	400	320
	2002 - 2004	460	370
	2005 - 2006	500	400
	2007 - 2008		450
	2009 về sau		500
3	<u>MAZDA 929, 4 cửa</u>		
	<u>Loai 3.0</u>		
	88 về trước	260	210
	89 - 91	400	320
	92 - 93	500	400
	94 - 95	570	460
	96 - 98	600	480
	99 - 2001	640	520
	2002 - 2004	720	580
	2005 - 2006	750	600
	2007 - 2008		680
	2009 về sau		760
	<u>Loai 2.5</u>		
	88 về trước	220	180
	89 - 91	300	240
	92 - 93	350	280
	94 - 95	400	320
	96 - 98	440	360
	99 - 2001	500	400
	2002 - 2004	560	450
	2005 - 2006	600	480
	2007 - 2008		540
	2009 về sau		600
4	<u>MAZDA EFINIEMS - 9,4 cửa</u>		
	<u>Loai 3.0</u>		
	88 về trước	230	190
	89 - 90	320	260
	91	430	350
	92 - 93	520	420
	94 - 95	610	490
	96 - 98	630	510
	99 - 2001	670	540

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THIỂU
	2002 - 2004	720	580
	2005 - 2006	750	600
	2007 - 2008		680
	2009 về sau		760
	<u>Loai 2.5</u>		
	88 về trước	260	210
	90 - 91	370	300
	92 - 93	410	330
	94 - 95	430	350
	96 - 98	480	390
	99 - 2001	520	420
	2002 - 2004	580	470
	2005 - 2006	620	500
	2007 - 2008		560
	2009 về sau		620
5	<u>MAZDA EFINI MS- 8,MAZDA626</u>		
	<u>Loai 2.5</u>		
	88 về trước	260	210
	90 - 91	350	280
	92 - 93	400	320
	94 - 95	430	350
	96 - 98	480	390
	99 - 2001	520	420
	2002 - 2004	580	470
	2005 - 2006	620	500
	2007 - 2008		560
	2009 về sau		620
	<u>Loai 2.0</u>		
	88 về trước	150	120
	89 - 90	190	160
	91	230	190
	92 - 93	270	220
	94 - 95	350	280
	96 - 98	380	310
	99 - 2001	430	350
	2002 - 2004	500	400
	2005 - 2006	550	440
	2007 - 2008		500
	2009 về sau		560
6	<u>MAZDA TELSTAR 4 cửa</u>		
	<u>Loai 2.5</u>		
	88 về trước	200	160

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THIỂU
	89 - 91	250	200
	92 - 95	380	310
	94 - 95	430	350
	96 - 98	460	370
	99 - 2001	520	420
	2002 - 2004	590	480
	2005 - 2006	640	520
	2007 - 2008		580
	2009 về sau		640
	<u>Loai 2.0</u>		
	88 về trước	180	150
	89 - 91	230	190
	92 - 93	270	220
	94 - 95	330	270
	96 - 98	380	310
	99 - 2001	430	350
	2002 - 2004	500	400
	2005 - 2006	550	440
	2007 - 2008		500
	2009 về sau		560
	<u>Loai 1.8</u>		
	88 về trước	150	120
	89 - 91	200	160
	92 - 93	230	190
	94 - 95	280	230
	96 - 98	320	260
	99 - 2001	380	310
	2002 - 2004	450	360
	2005 - 2006	500	400
	2007 - 2008		450
	2009 về sau		500
7	<u>MAZDA LASER 4 cửa, 1.5 - 1.6</u>		
	88 về trước	100	80
	89 - 91	120	100
	92 - 93	150	120
	94 - 95	200	160
	96 - 98	230	190
	99 - 2001	290	240
	2002 - 2004	360	290
	2005 - 2006	400	320
	2007 - 2008		360
	2009 về sau		400

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
8	<u>MAZDA IFINI MS - 6,4 cửa</u>		
	<u>Loại 2.0</u>		
	88 về trước	170	140
	90 - 91	230	190
	92 - 93	260	210
	94 - 95	340	280
	96 - 98	380	310
	99 - 2001	430	350
	2002 - 2004	500	400
	2005 - 2006	550	440
	2007 - 2008		500
	2009 về sau		560
	<u>Loại 1.8</u>		
	88 về trước	180	150
	90 - 91	210	170
	92 - 93	230	190
	94 - 95	300	240
	96 - 98	350	280
	99 - 2001	400	320
	2002 - 2004	470	380
	2005 - 2006	520	420
	2007 - 2008		470
	2009 về sau		520
9	<u>MAZDA EUNOS 500,4 cửa</u>		
	88 về trước	200	160
	90 - 91	270	220
	92 - 93	330	270
	94 - 95	380	310
	96 - 98	430	350
	99 - 2001	470	380
	2002 - 2004	540	440
	2005 - 2006	580	470
	2007 - 2008		530
	2009 về sau		590
10	<u>MAZDA AUTUZAM CLEF,SEDFAN 4 CỬA</u>		
	<u>Loại 2.5</u>		
	88 về trước	220	180
	90 - 91	310	250
	92 - 93	340	280
	94 - 95	400	320
	96 - 98	450	360
	99 - 2001	490	400

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	2002 - 2004	560	450
	2005 - 2006	600	480
	2007 - 2008		540
	2009 về sau		600
	<u>Loai 2.0</u>		
	88 về trước	150	120
	89 - 90	200	160
	91	230	190
	92 - 93	290	240
	94 - 95	330	270
	96 - 98	380	310
	99 - 2001	420	340
	2002 - 2004	490	400
	2005 - 2006	540	440
	2007 - 2008		490
	2009 về sau		540
11	<u>MAZDA 323, MAZDA FAMILA</u>		
	<u>Loai 1.5 - 1.6, 4 cửa</u>		
	88 về trước	100	80
	89 - 91	120	100
	92 - 93	170	140
	94 - 95	200	160
	96 - 98	240	200
	99 - 2001	300	240
	2002 - 2004	360	290
	2005 - 2006	400	320
	2007 - 2008		360
	2009 về sau		400
	<u>Loai 1.8, 4 cửa</u>		
	88 về trước	120	100
	89 - 91	160	130
	92 - 93	200	160
	94 - 95	240	200
	96 - 98	280	230
	99 - 2001	330	270
	2002 - 2004	400	320
	2005 - 2006	450	360
	2007 - 2008		410
	2009 về sau		460
	<u>Loai 1.5 - 1.6, 2 cửa</u>		
	88 về trước	90	80
	89 - 91	110	90

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THIỂU
	92 - 93	140	120
	94 - 95	180	150
	96 - 98	220	180
	99 - 2001	250	200
	2002 - 2004	320	260
	2005 - 2006	360	290
	2007 - 2008		330
	2009 về sau		370
	<u>Loai 1.8, 2 cửa</u>		
	88 về trước	110	90
	89 - 91	140	120
	92 - 93	180	150
	94 - 95	230	190
	96 - 98	280	230
	99 - 2001	310	250
	2002 - 2004	380	310
	2005 - 2006	420	340
	2007 - 2008		380
	2009 về sau		420
12	<u>MAZDA EFINI RX7,COUP, 2 CỬA</u>		
	88 về trước	150	120
	89 - 91	200	160
	92 - 93	240	200
	94 - 95	290	240
	96 - 98	330	270
	99 - 2001	360	290
	2002 - 2004	450	360
	2005 - 2006	500	400
	2007 - 2008		450
	2009 về sau		500
13	<u>MAZDA AUTOZAM</u>		
a	<u>MAZDA AUTOZAM REWE, 4 CUWAR 1.3 - 1.5</u>		
	88 về trước	90	80
	89 - 91	110	90
	92 - 93	150	120
	94 - 95	170	140
	96 - 98	240	200
	99 - 2001	300	240
	2002 - 2004	360	290
	2005 - 2006	400	320
	2007 - 2008		360
	2009 về sau		400

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THIỂU
b	<u>MAZDA AUTOZAM CANE, 2 CỬA, 657CC</u>		
	88 về trước	50	40
	89 - 91	70	60
	92 - 93	90	80
	94 - 95	100	80
	96 - 98	120	100
	99 - 2001	180	150
	2002 - 2004	230	190
	2005 - 2006	260	210
	2007 - 2008		240
	2009 về sau		270
14	<u>MAZDA AUTOZAM FESTIVAL, 2 CỬA 1.1 - 1.3</u>		
	88 về trước	60	50
	89 - 91	90	80
	92 - 93	100	80
	94 - 95	120	100
	96 - 98	150	120
	99 - 2001	180	150
	2002 - 2004	230	190
	2005 - 2006	260	210
	2007 - 2008		240
	2009 về sau		270
E 2	<u>XE VIỆT DÃ GÀM CAO</u>		
	<u>MAZDA NVAZOL 4WD 4.0, 2 CỬA, 4 CHỖ</u>		
	88 về trước	230	190
	89 - 91	280	230
	92 - 93	330	270
	94 - 95	380	310
	96 - 98	430	350
	99 - 2001	470	380
	2002 - 2004	540	440
	2005 - 2006	600	480
	2007 - 2008		540
	2009 về sau		600
E 3	<u>XE CHỖ KHÁCH</u>		
1	<u>MAZDA MPV, 3.0, 7 CHỖ</u>		
	88 về trước	260	210
	89 - 91	280	230
	92 - 93	330	270
	94 - 95	380	310
	96 - 98	420	340
	99 - 2001	470	380

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	2002 - 2004	540	440
	2005 - 2006	600	480
	2007 - 2008		540
	2009 về sau		600
2	<u>MAZDA F2000, MAZDA BONGO, 8 - 10 chỗ ngồi</u>		
	88 về trước	120	100
	89 - 91	160	130
	92 - 93	180	150
	94 - 95	220	180
	96 - 98	240	200
	99 - 2001	290	240
	2002 - 2004	360	290
	2005 - 2006	400	320
	2007 - 2008		360
	2009 về sau		400
3	<u>MAZDA F2000, MAZDA BONGO, 12 - 15 chỗ ngồi</u>		
	88 về trước	140	120
	89 - 91	170	140
	92 - 93	200	160
	94 - 95	250	200
	96 - 98	290	240
	99 - 2001	340	280
	2002 - 2004	360	290
	2005 - 2006	400	320
	2007 - 2008		360
	2009 về sau		400
4	<u>MAZDA 25 - 26 chỗ</u>		
	88 về trước	170	140
	89 - 91	180	150
	92 - 93	220	180
	94 - 95	270	220
	96 - 98	310	250
	99 - 2001	380	310
	2002 - 2004	420	340
	2005 - 2006	460	370
	2007 - 2008		420
	2009 về sau		470
5	<u>MAZDA 29 - 30 chỗ</u>		
	88 về trước	180	150
	89 - 91	200	160
	92 - 93	240	200
	94 - 95	290	240

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	96 - 98	320	260
	99 - 2001	380	310
	2002 - 2004	420	340
	2005 - 2006	460	370
	2007 - 2008		420
	2009 về sau		470
E 4	<u>Xe tải du lịch (MAZDA PICKUP B-SERIES)</u>		
	<u>Loại 1.6 - 2.0</u>		
	88 về trước	90	80
	89 - 91	110	90
	92 - 93	120	100
	94 - 95	150	120
	96 - 98	170	140
	99 - 2001	200	160
	2002 - 2004	270	220
	2005 - 2006	300	240
	2007 - 2008		270
	2009 về sau		300
	<u>Loại 2.2 - 2.5</u>		
	88 về trước	100	80
	89 - 91	130	110
	92 - 93	160	130
	94 - 95	180	150
	96 - 98	200	160
	99 - 2001	270	220
	2002 - 2004	310	250
	2005 - 2006	350	280
	2007 - 2008		320
	2009 về sau		360
	<u>Loại 2.6 -> 3.0</u>		
	88 về trước	120	100
	89 - 91	150	120
	92 - 93	170	140
	94 - 95	200	160
	96 - 98	220	180
	99 - 2001	260	210
	2002 - 2004	330	270
	2005 - 2006	360	290
	2007 - 2008		330
	2009 về sau		370
	<u>Loại 3.0</u>		
	88 về trước	140	120

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	89 - 91	160	130
	92 - 93	180	150
	94 - 95	210	170
	96 - 98	240	200
	99 - 2001	290	240
	2002 - 2004	360	290
	2005 - 2006	400	320
	2007 - 2008		360
	2009 về sau		400
2	<u>XE TẢI THÙNG</u>		
a	<u>Trọng tải 1 tấn trở xuống</u>		
	85 về trước	50	40
	86 - 88	60	50
	89 - 91	70	60
	92 - 93	80	70
	94 - 95	90	80
	96 - 98	100	80
	99 - 2001	120	100
	2002 - 2004	160	130
	2005 - 2006	180	150
	2007 - 2008		170
	2009 về sau		190
	<u>Trọng tải 1 tấn trở - 1.5 tấn</u>		
	85 về trước	50	40
	86 - 88	70	60
	89 - 91	90	80
	92 - 93	100	80
	94 - 95	110	90
	96 - 98	130	110
	99 - 2001	160	130
	2002 - 2004	200	160
	2005 - 2006	220	180
	2007 - 2008		200
	2009 về sau		220
	<u>Trọng tải 1,5 tấn trở - 2 tấn</u>		
	85 về trước	90	80
	86 - 88	100	80
	89 - 91	110	90
	92 - 93	130	110
	94 - 95	160	130
	96 - 98	180	150
	99 - 2001	200	160

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THIỂU
	2002 - 2004	250	200
	2005 - 2006	280	230
	2007 - 2008		260
	2009 về sau		290
	<u>Trọng tải trên 2 tấn trở - 3 tấn</u>		
	85 về trước	100	80
	86 - 88	120	100
	89 - 91	160	130
	92 - 93	200	160
	94 - 95	230	190
	96 - 98	260	210
	99 - 2001	290	240
	2002 - 2004	360	290
	2005 - 2006	400	320
	2007 - 2008		360
	2009 về sau		400
	<u>Trọng tải trên 3 tấn - 3,5 tấn</u>		
	85 về trước	100	80
	86 - 88	120	100
	89 - 91	180	150
	92 - 93	220	180
	94 - 95	250	200
	96 - 98	270	220
	99 - 2001	330	270
	2002 - 2004	390	320
	2005 - 2006	440	360
	2007 - 2008		400
	2009 về sau		440
	<u>Trọng tải trên 3,5 tấn - 4,tấn</u>		
	85 về trước	100	80
	86 - 88	160	130
	89 - 91	180	150
	92 - 93	230	190
	94 - 95	260	210
	96 - 98	280	230
	99 - 2001	330	270
	2002 - 2004	400	320
	2005 - 2006	440	360
	2007 - 2008		400
	2009 về sau		440
F	<u>XE DO HÃNG ISUZU SẢN XUẤT</u>		
F1	<u>XE HÒM KÍN GÀM THÉP</u>		

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
1	<u>ISUZU PIAZZA 1.8, 4 cửa</u>		
	88 về trước	120	100
	89 - 91	160	130
	92 - 93	220	180
	94 - 95	250	200
	96 - 98	280	230
	99 - 2001	320	260
	2002 - 2004	380	310
	2005 - 2006	420	340
	2007 - 2008		380
	2009 về sau		420
2	<u>ISUZU ASKA</u>		
	<u>Loại 1.8</u>		
	88 về trước	130	110
	89 - 91	170	140
	92 - 93	220	180
	94 - 95	260	210
	96 - 98	290	240
	99 - 2001	330	270
	2002 - 2004	400	320
	2005 - 2006	440	360
	2007 - 2008		400
	2009 về sau		440
	<u>Loại 1.8</u>		
	88 về trước	150	120
	89 - 91	180	150
	92 - 93	230	190
	94 - 95	290	240
	96 - 98	330	270
	99 - 2001	380	310
	2002 - 2004	450	360
	2005 - 2006	500	400
	2007 - 2008		450
	2009 về sau		500
3	<u>ISUZU GEMINI</u>		
a	<u>ISUZU GEMINI, SEDAN 4 cửa 1.5</u>		
	88 về trước	100	80
	89 - 91	130	110
	92 - 93	160	130
	94 - 95	180	150
	96 - 98	220	180
	99 - 2001	270	220

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THIỂU
	2002 - 2004	300	240
	2005 - 2006	340	280
	2007 - 2008		310
	2009 về sau		340
b	<u>ISUZU GEMINI, SEDAN 4 cửa 1.7</u>		
	88 về trước	110	90
	89 - 91	140	120
	92 - 93	170	140
	94 - 95	200	160
	96 - 98	240	200
	99 - 2001	290	240
	2002 - 2004	360	290
	2005 - 2006	410	330
	2007 - 2008		370
	2009 về sau		410
c	<u>ISUZU GEMINI, COUPE, 4 cửa 1.5 - 1.6</u>		
	88 về trước	110	90
	89 - 91	140	120
	92 - 93	160	130
	94 - 95	200	160
	96 - 98	240	200
	99 - 2001	310	250
	2002 - 2004	380	310
	2005 - 2006	450	360
	2007 - 2008		410
	2009 về sau		460
F2	<u>XE VIỆT DÃ GÀM CAO</u>		
1	<u>ISUZU RODEO SV64WD, 3.2, 4 cửa</u>		
	88 về trước	160	130
	89 - 91	240	200
	92 - 93	320	260
	94 - 95	420	340
	96 - 98	520	420
	99 - 2001	570	460
	2002 - 2004	630	510
	2005 - 2006	680	550
	2007 - 2008		620
	2009 về sau		690
2	<u>ISUZU TROOOPER, ISUZU BIGHORN</u>		
	<u>Loại xe 3.2, 4 cửa</u>		
	88 về trước	160	130
	89 - 91	230	190

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	92 - 93	320	260
	94 - 95	420	340
	96 - 98	470	380
	99 - 2001	520	420
	2002 - 2004	590	480
	2005 - 2006	650	520
	2007 - 2008		590
	2009 về sau		660
	<u>Loại xe 3.2, 2 cửa</u>		
	88 về trước	160	130
	89 - 91	220	180
	92 - 93	320	260
	94 - 95	420	340
	96 - 98	470	380
	99 - 2001	520	420
	2002 - 2004	590	480
	2005 - 2006	650	520
	2007 - 2008		590
	2009 về sau		660
	<u>Loại xe 3.1, 4 cửa</u>		
	88 về trước	150	120
	89 - 91	220	180
	92 - 93	320	260
	94 - 95	380	310
	96 - 98	410	330
	99 - 2001	470	380
	2002 - 2004	540	440
	2005 - 2006	590	480
	2007 - 2008		540
	2009 về sau		600
	<u>Loại xe 3.1, 2 cửa</u>		
	88 về trước	130	110
	89 - 91	200	160
	92 - 93	280	230
	94 - 95	320	260
	96 - 98	360	290
	99 - 2001	400	320
	2002 - 2004	470	380
	2005 - 2006	500	400
	2007 - 2008		450
	2009 về sau		500
	<u>ISUZU trên 2.4 - 2.8</u>		

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THIỂU
	88 về trước	130	110
	89 - 91	160	130
	92 - 93	220	180
	94 - 95	280	230
	96 - 98	320	260
	99 - 2001	380	310
	2002 - 2004	450	360
	2005 - 2006	500	400
	2007 - 2008		450
	2009 về sau		500
3	<u>ISUZU MU, ISUZU AMIGO</u>		
	88 về trước	130	110
	89 - 91	200	160
	92 - 93	280	230
	94 - 95	320	260
	96 - 98	350	280
	99 - 2001	380	310
	2002 - 2004	430	350
	2005 - 2006	460	370
	2007 - 2008		420
	2009 về sau		470
F3	<u>XE CHỖ KHÁCH</u>		
1	<u>ISUZU FARGO, 8 - 10 chỗ</u>		
	88 về trước	100	80
	89 - 91	120	100
	92 - 93	140	120
	94 - 95	160	130
	96 - 98	180	150
	99 - 2001	220	180
	2002 - 2004	290	240
	2005 - 2006	330	270
	2007 - 2008		300
	2009 về sau		330
2	<u>ISUZU FARGO, 12 chỗ</u>		
	88 về trước	150	120
	89 - 91	160	130
	92 - 93	200	160
	94 - 95	220	180
	96 - 98	250	200
	99 - 2001	300	240
	2002 - 2004	360	290
	2005 - 2006	400	320

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THIỂU
	2007 - 2008		360
	2009 về sau		400
3	<u>ISUZU FARGO, 26 - 27 chỗ</u>		
	88 về trước	200	160
	89 - 91	300	240
	92 - 93	350	280
	94 - 95	410	330
	96 - 98	450	360
	99 - 2001	500	400
	2002 - 2004	560	450
	2005 - 2006	600	480
	2007 - 2008		540
	2009 về sau		600
4	<u>ISUZU FARGO, 29 - 30 chỗ</u>		
	88 về trước	230	190
	89 - 91	320	260
	92 - 93	410	330
	94 - 95	470	380
	96 - 98	560	450
	99 - 2001	630	510
	2002 - 2004	700	560
	2005 - 2006		630
	2007 - 2008		700
	2009 về sau		770
5	<u>ISUZU 31 - 40 chỗ (LUXURY MID...)</u>		
	88 về trước	190	160
	89 - 91	280	230
	92 - 93	370	300
	94 - 95	460	370
	96 - 98	550	440
	99 - 2001	610	490
	2002 - 2004	680	550
	2005 - 2006	750	600
	2007 - 2008		680
	2009 về sau		760
6	<u>ISUZU 41 - 50 chỗ (Jouney...)</u>		
	88 về trước	330	270
	89 - 91	420	340
	92 - 93	510	410
	94 - 95	600	480
	96 - 98	690	560
	99 - 2001	750	600

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	2002 - 2004	810	650
	2005 - 2006	850	680
	2007 - 2008		770
	2009 về sau		860
7	<u>ISUZU 51 - 60 chỗ (LR195 PS...)</u>		
	88 về trước	360	290
	89 - 91	440	360
	92 - 93	510	410
	94 - 95	600	480
	96 - 98	800	640
	99 - 2001	900	720
	2002 - 2004	990	800
	2005 - 2006	1.100	880
	2007 - 2008		990
	2009 về sau		1.100
8	<u>ISUZU 61 - 70 chỗ (230 PS...)</u>		
	88 về trước	380	310
	89 - 91	470	380
	92 - 93	560	450
	94 - 95	660	530
	96 - 98	850	680
	99 - 2001	1.000	800
	2002 - 2004	1.080	870
	2005 - 2006	1.200	960
	2007 - 2008		1.080
	2009 về sau		1.200
9	<u>ISUZU 71 - 80 chỗ</u>		
	88 về trước	390	320
	89 - 91	500	400
	92 - 93	650	520
	94 - 95	780	630
	96 - 98	880	710
	99 - 2001	1.000	800
	2002 - 2004	1.170	940
	2005 - 2006	1.300	1.040
	2007 - 2008		1.170
	2009 về sau		1.300
10	<u>ISUZU 81 - 90 chỗ</u>		
	88 về trước	430	350
	89 - 91	530	430
	92 - 93	710	570
	94 - 95	970	780

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	96 - 98	1.000	800
	99 - 2001	1.200	960
	2002 - 2004	1.350	1.080
	2005 - 2006	1.500	1.200
	2007 - 2008		1.350
	2009 về sau		1.500
F4	<u>XE VẬN TẢI</u>		
1	<u>XE TẢI DU LỊCH (ISUZU PICKUP)</u>		
	<u>Loại 1.6 - 2.0</u>		
	88 về trước	70	60
	89 - 91	90	80
	92 - 93	120	100
	94 - 95	140	120
	96 - 98	160	130
	99 - 2001	210	170
	2002 - 2004	270	220
	2005 - 2006	300	240
	2007 - 2008		270
	2009 về sau		300
	<u>Loại 2.2 - 2.5</u>		
	88 về trước	80	70
	89 - 91	100	80
	92 - 93	130	110
	94 - 95	160	130
	96 - 98	200	160
	99 - 2001	250	200
	2002 - 2004	310	250
	2005 - 2006	350	280
	2007 - 2008		320
	2009 về sau		360
	<u>Loại 2.6 - 3.0</u>		
	88 về trước	110	90
	89 - 91	130	110
	92 - 93	150	120
	94 - 95	180	150
	96 - 98	210	170
	99 - 2001	260	210
	2002 - 2004	320	260
	2005 - 2006	360	290
	2007 - 2008		330
	2009 về sau		370
	<u>Loại trên 3.0</u>		

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	88 về trước	130	110
	89 - 91	170	140
	92 - 93	190	160
	94 - 95	230	190
	96 - 98	260	210
	99 - 2001	300	240
	2002 - 2004	360	290
	2005 - 2006	400	320
	2007 - 2008		360
	2009 về sau		400
2	Xe tải mui kín, khoang hàng không có kính		
	<u>ISUZU FARGO dạng xe 7 - 9 chỗ</u>		
	85 về trước	50	40
	86 - 88	60	50
	89 - 91	70	60
	92 - 93	90	80
	94 - 95	120	100
	96 - 98	150	120
	99 - 2001	170	140
	2002 - 2004	230	190
	2005 - 2006	260	210
	2007 - 2008		240
	2009 về sau		270
	<u>ISUZU FARGO dạng xe 12 - 15 chỗ</u>		
	85 về trước	60	50
	86 - 88	90	80
	89 - 91	110	90
	92 - 93	150	120
	94 - 95	170	140
	96 - 98	190	160
	99 - 2001	230	190
	2002 - 2004	290	240
	2005 - 2006	330	270
	2007 - 2008		300
	2009 về sau		330
*	<u>ISUZU 8 CN (VNLR)</u>	500	400
F5	<u>XE TẢI THÙNG</u>		
a	<u>Loại xe tải thùng cố định</u>		
1	<u>Trong tải 1 tấn trở xuống</u>		
	85 về trước	50	40
	86 - 88	60	50
	89 - 91	70	60

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	92 - 93	80	70
	94 - 95	90	80
	96 - 98	100	90
	99 - 2001	130	110
	2002 - 2004	180	150
	2005 - 2006	220	180
	2007 - 2008		200
	2009 về sau		220
2	<u>Trong tải trên 1 tấn -> 1,5 tấn</u>		
	85 về trước	50	40
	86 - 88	70	60
	89 - 91	90	80
	92 - 93	100	80
	94 - 95	110	90
	96 - 98	120	100
	99 - 2001	160	130
	2002 - 2004	210	170
	2005 - 2006	250	200
	2007 - 2008		230
	2009 về sau		260
	<u>Xe tải thùng thường Model NHR 55E 1,45 tấn</u>	250	200
	<u>Động cơ dầu, dung tích 2,771cc</u>		
	<u>Xe tải thùng thường Model NHR 55E 1,4 tấn</u>	250	200
	<u>Động cơ dầu, dung tích 2,771cc</u>		
3	<u>Trong tải trên 1,5 tấn -> 2 tấn</u>		
	85 về trước	90	80
	86 - 88	100	80
	89 - 91	110	90
	92 - 93	130	110
	94 - 95	160	130
	96 - 98	180	150
	99 - 2001	210	170
	2002 - 2004	270	220
	2005 - 2006	300	240
	2007 - 2008		270
	2009 về sau		300
	<u>Xe tải thùng thường Model NKR 66E 2 tấn</u>	290	240
	<u>Động cơ dầu, dung tích 3,3334cc</u>		
	<u>Xe tải thùng thường Model NKR 66R-STD05 1,99 tấn</u>	300	240
	<u>Động cơ dầu, dung tích 4,334cc</u>		
*	<u>ISUZU NKR 66 L- VAN 05 1,85 TẤN</u>	310	250
4	<u>Trong tải trên 2 tấn -> 3 tấn</u>		

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	85 về trước	100	80
	86 - 88	150	120
	89 - 91	180	150
	92 - 93	200	160
	94 - 95	240	200
	96 - 98	250	200
	99 - 2001	290	240
	2002 - 2004	360	290
	2005 - 2006	400	320
	2007 - 2008		360
	2009 về sau		400
	<u>Xe tải thùng thường Model NKR 55LR 3 tấn</u>	320	260
	<u>Động cơ dầu, dung tích 2,771cc</u>		
	<u>Xe tải thùng thường Model NQR 71R</u>	350	280
	<u>Động cơ dầu, dung tích 4,334 cc</u>		
5	<u>Trong tải trên 3 tấn -> 3,5 tấn</u>		
	85 về trước	100	80
	86 - 88	120	100
	89 - 91	160	130
	92 - 93	210	170
	94 - 95	240	200
	96 - 98	270	220
	99 - 2001	330	270
	2002 - 2004	400	320
	2005 - 2006	440	360
	2007 - 2008		400
	2009 về sau		440
6	<u>Trong tải trên 3,5 tấn -> 4 tấn</u>		
	85 về trước	100	80
	86 - 88	160	130
	89 - 91	180	150
	92 - 93	250	200
	94 - 95	270	220
	96 - 98	290	240
	99 - 2001	380	310
	2002 - 2004	450	360
	2005 - 2006	500	400
	2007 - 2008		450
	2009 về sau		500
	<u>Xe tải có cần trục NQR 71 R - CRANEO 01 4 tấn</u>	600	480
	<u>Động cơ dầu, dung tích 4,334 cc</u>		
7	<u>Trong tải trên 4 tấn -> 4,5 tấn</u>		

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	85 về trước	100	80
	86 - 88	160	130
	89 - 91	200	160
	92 - 93	270	220
	94 - 95	290	240
	96 - 98	320	260
	99 - 2001	400	320
	2002 - 2004	470	380
	2005 - 2006	550	440
	2007 - 2008		500
	2009 về sau		560
8	<u>Trong tải trên 4,5 tấn -> 5,5 tấn</u>		
	85 về trước	120	100
	86 - 88	180	150
	89 - 91	230	190
	92 - 93	290	240
	94 - 95	330	270
	96 - 98	360	290
	99 - 2001	450	360
	2002 - 2004	520	420
	2005 - 2006	600	480
	2007 - 2008		540
	2009 về sau		600
9	<u>Trong tải trên 5,5 tấn -> 6,5 tấn</u>		
	85 về trước	120	100
	86 - 88	190	160
	89 - 91	220	180
	92 - 93	260	210
	94 - 95	300	240
	96 - 98	320	260
	99 - 2001	380	310
	2002 - 2004	430	350
	2005 - 2006	480	390
	2007 - 2008		440
	2009 về sau		490
10	<u>Trong tải trên 6,5 tấn -> 7,5 tấn</u>		
	85 về trước	170	140
	86 - 88	200	160
	89 - 91	240	200
	92 - 93	280	230
	94 - 95	320	260
	96 - 98	340	280

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	99 - 2001	400	320
	2002 - 2004	440	360
	2005 - 2006	500	400
	2007 - 2008		450
	2009 về sau		500
11	<u>Trọng tải trên 7,5 tấn -> 8,5 tấn</u>		
	85 về trước	180	150
	86 - 88	250	200
	89 - 91	290	240
	92 - 93	360	290
	94 - 95	410	330
	96 - 98	450	360
	99 - 2001	540	440
	2002 - 2004	610	490
	2005 - 2006	700	560
	2007 - 2008		630
	2009 về sau		700
12	<u>Trọng tải trên 8,5 tấn -> 10 tấn</u>		
	85 về trước	180	150
	86 - 88	240	200
	89 - 91	310	250
	92 - 93	360	290
	94 - 95	410	330
	96 - 98	470	380
	99 - 2001	560	450
	2002 - 2004	620	500
	2005 - 2006	700	560
	2007 - 2008		630
	2009 về sau		700
13	<u>Trọng tải trên 10 tấn -> 11,5 tấn</u>		
	85 về trước	180	150
	86 - 88	280	230
	89 - 91	320	260
	92 - 93	400	320
	94 - 95	440	360
	96 - 98	490	400
	99 - 2001	590	480
	2002 - 2004	660	530
	2005 - 2006	750	600
	2007 - 2008		680
	2009 về sau		760
	<u>TROOPER 2 cầu, 7 chỗ ngồi (4x4)</u>	830	670

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THIỂU
	UBS 25G, loại SE, động cơ xăng, dung tích 3,165 cc		
	<u>TROOPER 2 cầu, 7 chỗ ngồi (4x4)</u>	790	640
	UBS 25G, loại LS, động cơ xăng, dung tích 3,165 cc		0
	<u>TROOPER 2 cầu, 7 chỗ ngồi (4x4)</u>	660	530
	UBS 25G, loại S, động cơ xăng, dung tích 3,165 cc		
G	<u>HÃNG XE SUBARA - FUJI SẢN XUẤT</u>		
G1	<u>XE HỒM KÍN GẦM THẤP</u>		
a	<u>SUBARA - FUJI LEGACY , SEDAR, 4 CỬA</u>		
	<u>Loại 2.0 (BC5-BC4)</u>		
	88 về trước	200	160
	89 - 91	260	210
	92 - 93	310	250
	94 - 95	360	290
	96 - 98	400	320
	99 - 2001	420	340
	2002 - 2004	490	400
	2005 - 2006	550	440
	2007 - 2008		500
	2009 về sau		560
	<u>Loại 2.0 (BC3-C63)</u>		
	85 về trước	160	130
	87 - 88	210	170
	89 - 91	240	200
	92 - 93	290	240
	94 - 95	340	280
	96 - 98	360	290
	99 - 2001	400	320
	2002 - 2004	470	380
	2005 - 2006	500	400
	2007 - 2008		450
	2009 về sau		500
b	<u>SUBARA - FUJI LEGACY , STATIONS VAGON, 4 CỬA</u>		
	<u>Loại 2.2 (BF7-J67)</u>		
	88 về trước	240	200
	89 - 91	280	230
	92 - 93	320	260
	94 - 95	370	300
	96 - 98	430	350
	99 - 2001	480	390
	2002 - 2004	540	440
	2005 - 2006	600	480

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THIỂU
	2007 - 2008		540
	2009 về sau		600
	<u>Loai 2.0 (BF5-J65)</u>		
	88 về trước	220	180
	89 - 91	280	230
	92 - 93	320	260
	94 - 95	370	300
	96 - 98	410	330
	99 - 2001	480	390
	2002 - 2004	540	440
	2005 - 2006	650	520
	2007 - 2008		590
	2009 về sau		660
	<u>Loai 1.8 (BF3-J63)</u>		
	85 về trước	160	130
	87 - 88	210	170
	89 - 91	260	210
	92 - 93	300	240
	94 - 95	350	280
	96 - 98	370	300
	99 - 2001	410	330
	2002 - 2004	470	380
	2005 - 2006	500	400
	2007 - 2008		450
	2009 về sau		500
c	<u>SUBARU FUJI IMGREZA</u>		
	<u>Loai 2.0 sedan 4 cửa</u>		
	90 về trước	220	180
	91 - 93	280	230
	94 - 95	330	270
	96 - 98	370	300
	99 - 2001	430	350
	2002 - 2004	500	400
	2005 - 2006	550	440
	2007 - 2008		500
	2009 về sau		560
	<u>Loai 1.8 sedan 4 cửa</u>		
	90 về trước	250	200
	91 - 93	300	240
	94 - 95	320	260
	96 - 98	340	280
	99 - 2001	360	290

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THIỂU
	2002 - 2004	400	320
	2005 - 2006	440	360
	2007 - 2008		400
	2009 về sau		440
	<u>Loai 1.6 sedan 4 cửa</u>		
	90 về trước	280	230
	91 - 93	320	260
	94 - 95	300	240
	96 - 98	340	280
	99 - 2001	380	310
	2002 - 2004	420	340
	2005 - 2006	460	370
	2007 - 2008		420
	2009 về sau		470
	<u>Loai 1.5 sedan 4 cửa</u>		
	90 về trước	180	150
	91 - 93	200	160
	94 - 95	240	200
	96 - 98	270	220
	99 - 2001	300	240
	2002 - 2004	360	290
	2005 - 2006	400	320
	2007 - 2008		360
	2009 về sau		400
d	<u>SUBARU FUJI ZUSTYHATCHBACK</u>		
	<u>Loai 1.2,2 cửa</u>		
	85 về trước	50	40
	86 - 88	60	50
	89 - 91	90	80
	92 - 93	100	80
	94 - 95	120	100
	96 - 98	140	120
	99 - 2001	160	130
	2002 - 2004	220	180
	2005 - 2006	250	200
	2007 - 2008		230
	2009 về sau		260
e	<u>SUBARU FUJI VIVIO, 658 Cc</u>		
	85 về trước	30	30
	86 - 88	50	40
	89 - 91	60	50
	92 - 93	80	70

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	94 - 95	90	80
	96 - 98	100	80
	99 - 2001	120	100
	2002 - 2004	170	140
	2005 - 2006	200	160
	2007 - 2008		180
	2009 về sau		200
G2	<u>XE VIỆT DÃ GÀM CAO</u>		
	<u>SUBARU BIGHORN, 3.2, 4 cửa</u>		
	88 về trước	220	180
	89 - 91	270	220
	92 - 93	330	270
	94 - 95	420	340
	96 - 98	470	380
	99 - 2001	530	430
	2002 - 2004	590	480
	2005 - 2006	640	520
	2007 - 2008		580
	2009 về sau		640
	<u>SUBARU FUJI DPMINGO, 7 chỗ</u>		
	85 về trước	60	50
	86 - 88	70	60
	89 - 91	90	80
	92 - 93	100	80
	94 - 95	120	100
	96 - 98	140	120
	99 - 2001	170	140
	2002 - 2004	220	180
	2005 - 2006	250	200
	2007 - 2008		230
	2009 về sau		260
H	<u>XE DO HÃNG DAIHATSU SẢN XUẤT</u>		
H1	<u>LOẠI XE HÒM KÍN GÀM THÉP</u>		
1	<u>DAIHATSU CHARADE</u>		
a	<u>Loại 1.0, HATCHBACK, 4 cửa</u>		
	85 về trước	60	50
	86 - 88	70	60
	89 - 91	90	80
	92 - 93	110	90
	94 - 95	120	100
	96 - 98	160	130
	99 - 2001	210	170

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THIỂU
	2002 - 2004	270	220
	2005 - 2006	320	260
	2007 - 2008		290
	2009 về sau		320
b	<u>Loại 1.3 SEDAN, 4 cửa</u>		
	85 về trước	80	70
	86 - 88	90	80
	89 - 91	120	100
	92 - 93	140	120
	94 - 95	160	130
	96 - 98	180	150
	99 - 2001	220	180
	2002 - 2004	280	230
	2005 - 2006	320	260
	2007 - 2008		290
	2009 về sau		320
c	<u>Loại 1.0, HATCHBACK, 2 cửa</u>		
	85 về trước	40	40
	86 - 88	60	50
	89 - 91	70	60
	92 - 93	90	80
	94 - 95	110	90
	96 - 98	130	110
	99 - 2001	160	130
	2002 - 2004	210	170
	2005 - 2006	240	200
	2007 - 2008		220
	2009 về sau		240
d	<u>Loại 1.3, HATCHBACK, 2 cửa</u>		
	85 về trước	50	40
	86 - 88	70	60
	89 - 91	80	70
	92 - 93	100	80
	94 - 95	120	100
	96 - 98	140	120
	99 - 2001	170	140
	2002 - 2004	220	180
	2005 - 2006	250	200
	2007 - 2008		230
	2009 về sau		260
2	<u>DAIHATSU APPLAUSE, 4 cửa 1.6</u>		
	85 về trước	90	80

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THIỂU
	87 - 88	110	90
	89 - 91	120	100
	92 - 93	150	120
	94 - 95	170	140
	96 - 98	190	160
	99 - 2001	220	180
	2002 - 2004	250	200
	2005 - 2006	280	230
	2007 - 2008		260
	2009 về sau		290
3	<u>DAIHATSU MIRA 659 CC</u>		
	85 về trước	30	30
	86 - 88	50	40
	89 - 91	60	50
	92 - 93	80	70
	94 - 95	90	80
	96 - 98	100	80
	99 - 2001	130	110
	2002 - 2004	180	150
	2005 - 2006	210	170
	2007 - 2008		190
	2009 về sau		210
4	<u>DAIHATSU 659CC OBTI</u>		
	85 về trước	30	30
	86 - 88	40	40
	89 - 91	50	40
	92 - 93	70	60
	94 - 95	90	80
	96 - 98	100	80
	99 - 2001	130	110
	2002 - 2004	170	140
	2005 - 2006	200	160
	2007 - 2008		180
	2009 về sau		200
H 2	<u>XE VIỆT DÃ GÀM CAO</u>		
1	<u>DAIHATSU RUGGER 2.8, 2 cửa</u>		
	85 về trước	90	80
	86 - 88	180	150
	89 - 91	210	170
	92 - 93	250	200
	94 - 95	300	240
	96 - 98	390	320

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	99 - 2001	480	390
	2002 - 2004	540	440
	2005 - 2006	600	480
	2007 - 2008		540
	2009 về sau		600
2	<u>DAIHATSU PEROZA - ROCKYHARDOTOP 1.6, 2 cửa</u>		
	85 về trước	60	50
	86 - 88	130	110
	89 - 91	190	160
	92 - 93	210	170
	94 - 95	250	200
	96 - 98	270	220
	99 - 2001	300	240
	2002 - 2004	360	290
	2005 - 2006	400	320
	2007 - 2008		360
	2009 về sau		400
H3	<u>XE CHỖ KHÁCH</u>		
1	<u>DAIHATSU DELTA - WIDE 7 - 8 chỗ</u>		
	85 về trước	80	70
	86 - 88	90	80
	89 - 91	120	100
	92 - 93	140	120
	94 - 95	170	140
	96 - 98	190	160
	99 - 2001	230	190
	2002 - 2004	290	240
	2005 - 2006	340	280
	2007 - 2008		310
	2009 về sau		340
2	<u>DAIHATSU ATRAI 6 chỗ, 659 CC</u>		
	85 về trước	30	30
	86 - 88	50	40
	89 - 91	60	50
	92 - 93	70	60
	94 - 95	90	80
	96 - 98	100	80
	99 - 2001	140	120
	2002 - 2004	180	150
	2005 - 2006	210	170
	2007 - 2008		190

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THIỂU
	2009 về sau		210
H4	<u>XE VẬN TẢI</u>		
1	<u>LOẠI XE TẢI THÙNG CHỖ HÀNG CỐ ĐỊNH</u>		
a	<u>Trong tải 1 tấn trở xuống</u>		
	85 về trước	60	50
	86 - 88	60	50
	89 - 91	70	60
	92 - 93	80	70
	94 - 95	90	80
	96 - 98	110	90
	99 - 2001	140	120
	2002 - 2004	180	150
	2005 - 2006	210	170
	2007 - 2008		190
	2009 về sau		210
b	<u>Trong tải trên 1 tấn - 1,5 tấn</u>		
	85 về trước	50	40
	86 - 88	70	60
	89 - 91	90	80
	92 - 93	100	80
	94 - 95	110	90
	96 - 98	130	110
	99 - 2001	160	130
	2002 - 2004	200	160
	2005 - 2006	230	190
	2007 - 2008		210
	2009 về sau		230
c	<u>Trong tải trên 1,5 tấn - 2 tấn</u>		
	85 về trước	90	80
	86 - 88	100	80
	89 - 91	110	90
	92 - 93	120	100
	94 - 95	160	130
	96 - 98	180	150
	99 - 2001	220	180
	2002 - 2004	270	220
	2005 - 2006	300	240
	2007 - 2008		270
	2009 về sau		300
d	<u>Trong tải trên 2 tấn - 3 tấn</u>		
	85 về trước	90	80
	86 - 88	110	90

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THIỂU
	89 - 91	170	140
	92 - 93	220	180
	94 - 95	240	200
	96 - 98	260	210
	99 - 2001	300	240
	2002 - 2004	360	290
	2005 - 2006	400	320
	2007 - 2008		360
	2009 về sau		400
e	<u>Trong tải trên 3 tấn - 3,5 tấn</u>		
	85 về trước	100	80
	86 - 88	120	100
	89 - 91	160	130
	92 - 93	240	200
	94 - 95	250	200
	96 - 98	280	230
	99 - 2001	320	260
	2002 - 2004	380	310
	2005 - 2006	420	340
	2007 - 2008		380
	2009 về sau		420
f	<u>Trong tải trên 3,5 tấn - 4,5 tấn</u>		
	85 về trước	100	80
	86 - 88	160	130
	89 - 91	200	160
	92 - 93	270	220
	94 - 95	290	240
	96 - 98	310	250
	99 - 2001	350	280
	2002 - 2004	400	320
	2005 - 2006	440	360
	2007 - 2008		400
	2009 về sau		440
K	<u>XE DO HÃNG SUZUKI SẢN XUẤT</u>		
K1	<u>SUZUKI CULTUS</u>		
a	<u>SUZUKI CUTUS - SEDAN, 4 cửa 1.5</u>		
	85 về trước	70	60
	86 - 88	100	80
	89 - 91	130	110
	92 - 93	170	140
	94 - 95	200	160
	96 - 98	250	200

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	99 - 2001	310	250
	2002 - 2004	360	290
	2005 - 2006	400	320
	2007 - 2008		360
	2009 về sau		400
b	<u>SUZUKI CUTUS - HATCHACK, 4 cửa 1.0</u>		
	85 về trước	60	50
	86 - 88	90	80
	89 - 91	120	100
	92 - 93	140	120
	94 - 95	160	130
	96 - 98	200	160
	99 - 2001	240	200
	2002 - 2004	290	240
	2005 - 2006	330	270
	2007 - 2008		300
	2009 về sau		330
c	<u>SUZUKI CUTUS - HATCHACK, 2 cửa 1.0 - 1.5</u>		
	85 về trước	50	40
	86 - 88	70	60
	89 - 91	100	80
	92 - 93	120	100
	94 - 95	140	120
	96 - 98	160	130
	99 - 2001	190	160
	2002 - 2004	270	220
	2005 - 2006	300	240
	2007 - 2008		270
	2009 về sau		300
2	<u>SUZUKI SWIFT 1.6</u>		
	85 về trước	80	70
	86 - 88	100	80
	89 - 91	130	110
	92 - 93	160	130
	94 - 95	190	160
	96 - 98	250	200
	99 - 2001	300	240
	2002 - 2004	360	290
	2005 - 2006	400	320
	2007 - 2008		360
	2009 về sau		400
3	<u>SUZUKI ALTO 657 CC</u>		

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	85 về trước	50	40
	86 - 88	60	50
	89 - 91	70	60
	92 - 93	90	80
	94 - 95	100	80
	96 - 98	110	90
	99 - 2001	130	110
	2002 - 2004	180	150
	2005 - 2006	210	170
	2007 - 2008		190
	2009 về sau		210
K2	<u>XE VIỆT DÃ GÀM CAO</u>		
1	<u>SUZUKI SAMURAI 1.3</u>		
	88 về trước	90	80
	89 - 91	130	110
	92 - 93	160	130
	94 - 95	190	160
	96 - 98	220	180
	99 - 2001	300	240
	2002 - 2004	360	290
	2005 - 2006	420	340
	2007 - 2008		380
	2009 về sau		420
2	<u>SUZUKI ESCUDO - SIDEWICK</u>		
a	<u>Loai xe 2.0, 4 cửa</u>		
	88 về trước	90	80
	89 - 91	160	130
	92 - 93	210	170
	94 - 95	260	210
	96 - 98	340	280
	99 - 2001	390	320
	2002 - 2004	450	360
	2005 - 2006	500	400
	2007 - 2008		450
	2009 về sau		500
b	<u>Loai xe 2.0, 2 cửa</u>		
	88 về trước	60	50
	89 - 91	150	120
	92 - 93	180	150
	94 - 95	240	200
	96 - 98	310	250
	99 - 2001	370	300

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	2002 - 2004	430	350
	2005 - 2006	480	390
	2007 - 2008		440
	2009 về sau		490
c	<u>Loai xe 1.6, 4 cửa</u>		
	88 về trước	60	50
	89 - 91	150	120
	92 - 93	170	140
	94 - 95	210	170
	96 - 98	250	200
	99 - 2001	300	240
	2002 - 2004	360	290
	2005 - 2006	400	320
	2007 - 2008		360
	2009 về sau		400
d	<u>Loai xe 1.6, 2 cửa</u>		
	88 về trước	50	40
	89 - 91	110	90
	92 - 93	160	130
	94 - 95	190	160
	96 - 98	240	200
	99 - 2001	280	230
	2002 - 2004	340	280
	2005 - 2006	380	310
	2007 - 2008		350
	2009 về sau		390
3	<u>SUZUKI JIMMY, 657CC, 2 cửa</u>		
	88 về trước	50	40
	89 - 91	70	60
	92 - 93	100	80
	94 - 95	110	90
	96 - 98	120	100
	99 - 2001	160	130
	2002 - 2004	220	180
	2005 - 2006	260	210
	2007 - 2008		240
	2009 về sau		270
K3	<u>XE CHỖ KHÁCH</u>		
1	<u>SUZUKI EVERY, 6 chỗ, 657 CC</u>		
	85 về trước	40	40
	86 - 88	60	50
	89 - 91	70	60

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	92 - 93	80	70
	94 - 95	90	80
	96 - 98	100	80
	99 - 2001	120	100
	2002 - 2004	180	150
	2005 - 2006	220	180
	2007 - 2008		200
	2009 về sau		220
2	<u>SUZUKI KICARI, 6 chỗ, 657 CC</u>		
	85 về trước	40	40
	86 - 88	50	40
	89 - 91	70	60
	92 - 93	80	70
	94 - 95	90	80
	96 - 98	100	80
	99 - 2001	110	90
	2002 - 2004	150	120
	2005 - 2006	160	130
	2007 - 2008		150
	2009 về sau		170
*	<u>SUZUKI VITARA 5 CHỖ NGỒI</u>	300	240
L	<u>XE DO HÃNG HINO SẢN XUẤT</u>		
L1	<u>XE CHỖ KHÁCH</u>		
1	<u>Loại 31 - 40 chỗ</u>		
	85 về trước	190	160
	86 - 88	280	230
	89 - 91	370	300
	92 - 93	460	370
	94 - 95	550	440
	96 - 98	640	520
	99 - 2001	750	600
	2002 - 2004	810	650
	2005 - 2006	900	720
	2007 - 2008		810
	2009 về sau		900
2	<u>Loại 45 - 50 chỗ</u>		
	85 về trước	240	200
	86 - 88	330	270
	89 - 91	430	350
	92 - 93	510	410
	94 - 95	600	480
	96 - 98	750	600

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	99 - 2001	830	670
	2002 - 2004	900	720
	2005 - 2006	1.000	800
	2007 - 2008		900
	2009 về sau		1.000
3	<u>Loại 51 - 60 chỗ</u>		
	85 về trước	270	220
	86 - 88	360	290
	89 - 91	470	380
	92 - 93	560	450
	94 - 95	650	520
	96 - 98	830	670
	99 - 2001	1.000	800
	2002 - 2004	1.080	870
	2005 - 2006	1.200	960
	2007 - 2008		1.080
	2009 về sau		1.200
4	<u>Loại 61 - 70 chỗ</u>		
	85 về trước	320	260
	86 - 88	420	340
	89 - 91	510	410
	92 - 93	600	480
	94 - 95	740	600
	96 - 98	970	780
	99 - 2001	1.100	880
	2002 - 2004	1.170	940
	2005 - 2006	1.300	1.040
	2007 - 2008		1.170
	2009 về sau		1.300
5	<u>Loại 71 - 80 chỗ</u>		
	85 về trước	380	310
	86 - 88	470	380
	89 - 91	560	450
	92 - 93	740	600
	94 - 95	920	740
	96 - 98	1010	810
	99 - 2001	1.190	960
	2002 - 2004	1.260	1.010
	2005 - 2006	1.400	1.120
	2007 - 2008		1.260
	2009 về sau		1.400
6	<u>Loại 81 - 90 chỗ</u>		

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	85 về trước	400	320
	86 - 88	490	400
	89 - 91	580	470
	92 - 93	810	650
	94 - 95	1.080	870
	96 - 98	1.170	940
	99 - 2001	1.260	1.010
	2002 - 2004	1.350	1.080
	2005 - 2006	1.450	1.160
	2007 - 2008		1.310
	2009 về sau		1.460
L2	<u>XE VẬN TẢI</u>		
a	<u>LOẠI XE TẢI THÙNG CỐ ĐỊNH</u>		
1	<u>Trong tải dưới 2,5 tấn</u>		
	85 về trước	90	80
	86 - 88	110	90
	89 - 91	160	130
	92 - 93	200	160
	94 - 95	240	200
	96 - 98	260	210
	99 - 2001	300	240
	2002 - 2004	360	290
	2005 - 2006	400	320
	2007 - 2008		360
	2009 về sau		400
2	<u>Trong tải tên 2,5 tấn - 3 tấn</u>		
	85 về trước	90	80
	86 - 88	110	90
	89 - 91	160	130
	92 - 93	200	160
	94 - 95	240	200
	96 - 98	270	220
	99 - 2001	300	240
	2002 - 2004	360	290
	2005 - 2006	400	320
	2007 - 2008		360
	2009 về sau		400
3	<u>Trong tải tên 3 tấn - 3,5 tấn</u>		
	85 về trước	100	80
	86 - 88	120	100
	89 - 91	160	130
	92 - 93	220	180

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	94 - 95	250	200
	96 - 98	270	220
	99 - 2001	330	270
	2002 - 2004	390	320
	2005 - 2006	450	360
	2007 - 2008		410
	2009 về sau		460
4	<u>Trọng tải tên 3,5 tấn - 4 tấn</u>		
	85 về trước	100	80
	86 - 88	160	130
	89 - 91	190	160
	92 - 93	250	200
	94 - 95	280	230
	96 - 98	300	240
	99 - 2001	340	280
	2002 - 2004	400	320
	2005 - 2006	450	360
	2007 - 2008		410
	2009 về sau		460
5	<u>Trọng tải tên 4 tấn - 4,5 tấn</u>		
	85 về trước	100	80
	86 - 88	170	140
	89 - 91	210	170
	92 - 93	280	230
	94 - 95	300	240
	96 - 98	330	270
	99 - 2001	370	300
	2002 - 2004	430	350
	2005 - 2006	480	390
	2007 - 2008		440
	2009 về sau		490
6	<u>Trọng tải tên 4,5 tấn - 5,5 tấn</u>		
	85 về trước	120	100
	86 - 88	180	150
	89 - 91	230	190
	92 - 93	290	240
	94 - 95	330	270
	96 - 98	360	290
	99 - 2001	420	340
	2002 - 2004	480	390
	2005 - 2006	530	430
	2007 - 2008		480

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	2009 về sau		530
7	<u>Trong tải tên 5,5 tấn - 6,5 tấn</u>		
	85 về trước	120	100
	86 - 88	210	170
	89 - 91	250	200
	92 - 93	310	250
	94 - 95	370	300
	96 - 98	390	320
	99 - 2001	440	360
	2002 - 2004	500	400
	2005 - 2006	550	440
	2007 - 2008		500
	2009 về sau		560
8	<u>Trong tải tên 6,5 tấn - 7,5 tấn</u>		
	85 về trước	160	130
	86 - 88	240	200
	89 - 91	280	230
	92 - 93	340	280
	94 - 95	390	320
	96 - 98	440	360
	99 - 2001	480	390
	2002 - 2004	540	440
	2005 - 2006	580	470
	2007 - 2008		530
	2009 về sau		590
9	<u>Trong tải tên 7,5 tấn - 8,5 tấn</u>		
	85 về trước	180	150
	86 - 88	260	210
	89 - 91	300	240
	92 - 93	370	300
	94 - 95	420	340
	96 - 98	460	370
	99 - 2001	510	410
	2002 - 2004	570	460
	2005 - 2006	620	500
	2007 - 2008		560
	2009 về sau		620
10	<u>Trong tải tên 8,5 tấn - 10 tấn</u>		
	85 về trước	180	150
	86 - 88	280	230
	89 - 91	330	270
	92 - 93	390	320

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THIỂU
	94 - 95	440	360
	96 - 98	480	390
	99 - 2001	530	430
	2002 - 2004	590	480
	2005 - 2006	640	520
	2007 - 2008		580
	2009 về sau		640
11	<u>Trọng tải tên 10 tấn - 11,5 tấn</u>		
	85 về trước	180	150
	86 - 88	280	230
	89 - 91	320	260
	92 - 93	390	320
	94 - 95	440	360
	96 - 98	490	400
	99 - 2001	550	440
	2002 - 2004	610	490
	2005 - 2006	650	520
	2007 - 2008		590
	2009 về sau		660
12	<u>Trọng tải tên 11,5 tấn - 12,5 tấn</u>		
	85 về trước	180	150
	86 - 88	310	250
	89 - 91	350	280
	92 - 93	430	350
	94 - 95	470	380
	96 - 98	520	420
	99 - 2001	560	450
	2002 - 2004	630	510
	2005 - 2006	670	540
	2007 - 2008		610
	2009 về sau		680
M	<u>XE DO HÃNG NISSAN DIEDEL SẢN XUẤT</u>		
M1	<u>XE CHỖ KHÁCH</u>		
1	<u>Loại 31 - 40 chỗ</u>		
	85 về trước	220	180
	86 - 88	290	240
	89 - 91	380	310
	92 - 93	470	380
	94 - 95	560	450
	96 - 98	650	520
	99 - 2001	740	600
	2002 - 2004	810	650

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	2005 - 2006	900	720
	2007 - 2008		810
	2009 về sau		900
2	<u>Loai 41 - 50 chỗ</u>		
	85 về trước	240	200
	86 - 88	330	270
	89 - 91	430	350
	92 - 93	520	420
	94 - 95	610	490
	96 - 98	740	600
	99 - 2001	830	670
	2002 - 2004	900	720
	2005 - 2006	1.000	800
	2007 - 2008		900
	2009 về sau		1.000
3	<u>Loai 51 - 60 chỗ</u>		
	85 về trước	280	230
	86 - 88	380	310
	89 - 91	470	380
	92 - 93	560	450
	94 - 95	650	520
	96 - 98	830	670
	99 - 2001	1.000	800
	2002 - 2004	1.080	870
	2005 - 2006	1.200	960
	2007 - 2008		1.080
	2009 về sau		1.200
4	<u>Loai 61 - 70 chỗ</u>		
	85 về trước	330	270
	86 - 88	430	350
	89 - 91	510	410
	92 - 93	610	490
	94 - 95	740	600
	96 - 98	960	770
	99 - 2001	1.180	950
	2002 - 2004	1.260	1.010
	2005 - 2006	1.500	1.200
	2007 - 2008		1.350
	2009 về sau		1.500
5	<u>Loai 71 - 80 chỗ</u>		
	85 về trước	380	310
	86 - 88	470	380

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	89 - 91	550	440
	92 - 93	720	580
	94 - 95	910	730
	96 - 98	1.000	800
	99 - 2001	1.250	1.000
	2002 - 2004	1.350	1.080
	2005 - 2006	1.600	1.280
	2007 - 2008		1.440
	2009 về sau		1.600
6	<u>Loai 81 - 90 chỗ</u>		
	85 về trước	420	340
	86 - 88	510	410
	89 - 91	580	470
	92 - 93	800	640
	94 - 95	1.050	840
	96 - 98	1.200	960
	99 - 2001	1.300	1.040
	2002 - 2004	1.400	1.120
	2005 - 2006	1.600	1.280
	2007 - 2008		1.440
	2009 về sau		1.600
M2	<u>XE VẬN TẢI</u>		
a	<u>LOẠI XE TẢI THÙNG CỐ ĐỊNH</u>		
	<u>Trong tải trên 1,5 tấn - 2 tấn</u>		
	85 về trước	90	80
	86 - 88	100	80
	89 - 91	110	90
	92 - 93	130	110
	94 - 95	160	130
	96 - 98	180	150
	99 - 2001	210	170
	2002 - 2004	270	220
	2005 - 2006	300	240
	2007 - 2008		270
	2009 về sau		300
	<u>Trong tải trên 2 tấn - 2,5 tấn</u>		
	85 về trước	100	80
	86 - 88	120	100
	89 - 91	160	130
	92 - 93	210	170
	94 - 98	260	210
	99 - 2001	300	240

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	2002 - 2004	360	290
	2005 - 2006	400	320
	2007 - 2008		360
	2009 về sau		400
	<u>Trong tải trên 2,5 tấn - 3 tấn</u>		
	85 về trước	90	80
	86 - 88	120	100
	89 - 91	160	130
	92 - 93	210	170
	94 - 95	240	200
	96 - 98	260	210
	99 - 2001	300	240
	2002 - 2004	360	290
	2005 - 2006	400	320
	2007 - 2008		360
	2009 về sau		400
	<u>Trong tải trên 3 tấn - 3,5 tấn</u>		
	85 về trước	100	80
	86 - 88	120	100
	89 - 91	160	130
	92 - 93	230	190
	94 - 95	250	200
	96 - 98	280	230
	99 - 2001	320	260
	2002 - 2004	380	310
	2005 - 2006	420	340
	2007 - 2008		380
	2009 về sau		420
	<u>Trong tải trên 3,5 tấn - 4 tấn</u>		
	85 về trước	100	80
	86 - 88	160	130
	89 - 91	200	160
	92 - 93	260	210
	94 - 95	280	230
	96 - 98	300	240
	99 - 2001	340	280
	2002 - 2004	400	320
	2005 - 2006	440	360
	2007 - 2008		400
	2009 về sau		440
	<u>Trong tải trên 4 tấn - 4,5 tấn</u>		
	85 về trước	100	80

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	86 - 88	170	140
	89 - 91	210	170
	92 - 93	280	230
	94 - 95	300	240
	96 - 98	330	270
	99 - 2001	350	280
	2002 - 2004	410	330
	2005 - 2006	450	360
	2007 - 2008		410
	2009 về sau		460
	<u>Trong tải trên 4,5 tấn - 5,5 tấn</u>		
	85 về trước	130	110
	86 - 88	190	160
	89 - 91	240	200
	92 - 93	300	240
	94 - 95	330	270
	96 - 98	360	290
	99 - 2001	400	320
	2002 - 2004	470	380
	2005 - 2006	500	400
	2007 - 2008		450
	2009 về sau		500
	CHƯƠNG II : XE DO PHÁP SẢN XUẤT		
	<u>XE DƯỚI 12 CHỖ</u>		
I	<u>HÃNG PEUGEOT</u>		
1	<u>Loại PEUGEOT 305</u>		
	88 về trước	80	70
	89 - 91	120	100
	92 - 93	140	120
	94 - 95	160	130
	96 - 98	200	160
	99 - 2001	230	190
	2002 - 2004	280	230
	2005 - 2006	310	250
	2007 - 2008		280
	2009 về sau		310
2	<u>Loại PEUGEOT</u>		
	<u>Loại 1.4</u>		
	88 về trước	90	80
	89 - 91	130	110
	92 - 93	150	120
	94 - 95	170	140

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THIỂU
	96 - 98	200	160
	99 - 2001	240	200
	2002 - 2004	300	240
	2005 - 2006	330	270
	2007 - 2008		300
	2009 về sau		330
	<u>Loại 1.6</u>		
	88 về trước	90	80
	89 - 91	140	120
	92 - 93	160	130
	94 - 95	190	160
	96 - 98	230	190
	99 - 2001	260	210
	2002 - 2004	320	260
	2005 - 2006	350	280
	2007 - 2008		320
	2009 về sau		360
	<u>Loại 1.8</u>		
	88 về trước	100	80
	89 - 91	150	120
	92 - 93	170	140
	94 - 95	200	160
	96 - 98	220	180
	99 - 2001	260	210
	2002 - 2004	320	260
	2005 - 2006	350	280
	2007 - 2008		320
	2009 về sau		360
3	<u>PEUGEOT 309</u>		
	<u>Loại 1.4</u>		
	88 về trước	90	80
	89 - 91	110	90
	92 - 93	140	120
	94 - 95	160	130
	96 - 98	180	150
	99 - 2001	210	170
	2002 - 2004	260	210
	2005 - 2006	300	240
	2007 - 2008		270
	2009 về sau		300
	<u>Loại 1.6</u>		
	88 về trước	60	50

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	89 - 91	120	100
	92 - 93	140	120
	94 - 95	160	130
	96 - 98	200	160
	99 - 2001	230	190
	2002 - 2004	270	220
	2005 - 2006	300	240
	2007 - 2008		270
	2009 về sau		300
	<u>Loai 2.0</u>		
	88 về trước	80	70
	89 - 91	140	120
	92 - 93	160	130
	94 - 95	180	150
	96 - 98	210	170
	99 - 2001	240	200
	2002 - 2004	300	240
	2005 - 2006	330	270
	2007 - 2008		300
	2009 về sau		330
4	<u>PEUGEOT 106</u>		
	90 về trước	50	40
	91 - 93	70	60
	94 - 95	90	80
	96 - 98	110	90
	99 - 2001	140	120
	2002 - 2004	180	150
	2005 - 2006	220	180
	2007 - 2008		200
	2009 về sau		220
	<u>Loai 1.3</u>		
	90 về trước	40	40
	91 - 93	80	70
	94 - 95	100	80
	96 - 98	120	100
	99 - 2001	160	130
	2002 - 2004	200	160
	2005 - 2006	240	200
	2007 - 2008		220
	2009 về sau		240
5	<u>PEUGEOT 205 (1.4 - 1.6)</u>		
	88 về trước	60	50

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THIỂU
	89 - 91	80	70
	92 - 93	100	80
	94 - 95	120	100
	96 - 98	140	120
	99 - 2001	170	140
	2002 - 2004	220	180
	2005 - 2006	250	200
	2007 - 2008		230
	2009 về sau		260
6	<u>PEUGEOT 405</u>		
	<u>Loai 1.6</u>		
	88 về trước	140	120
	89 - 91	150	120
	92 - 93	170	140
	94 - 95	200	160
	96 - 98	240	200
	99 - 2001	270	220
	2002 - 2004	320	260
	2005 - 2006	350	280
	2007 - 2008		320
	2009 về sau		360
	<u>Loai 1.9</u>		
	88 về trước	150	120
	89 - 91	180	150
	92 - 93	190	160
	94 - 95	220	180
	96 - 98	250	200
	99 - 2001	290	240
	2002 - 2004	350	280
	2005 - 2006	390	320
	2007 - 2008		360
	2009 về sau		400
7	<u>PEUGEOT 504</u>		
	88 về trước	70	60
	89 - 91	80	70
	92 - 93	90	80
	94 - 95	110	90
	96 - 98	120	100
	99 - 2001	160	130
	2002 - 2004	200	160
	2005 - 2006	230	190
	2007 - 2008		210

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	2009 về sau		230
8	<u>PEUGEOT 505</u>		
	88 về trước	150	120
	89 - 91	170	140
	92 - 93	190	160
	94 - 95	220	180
	96 - 98	250	200
	99 - 2001	290	240
	2002 - 2004	350	280
	2005 - 2006	390	320
	2007 - 2008		360
	2009 về sau		400
9	<u>PEUGEOT 605</u>		
	<u>Loai 2.0</u>		
	88 về trước	190	160
	89 - 91	250	200
	92 - 93	290	240
	94 - 95	350	280
	96 - 98	370	300
	99 - 2001	390	320
	2002 - 2004	450	360
	2005 - 2006	500	400
	2007 - 2008		450
	2009 về sau		500
	<u>Loai 2.1</u>		
	88 về trước	180	150
	89 - 91	210	170
	92 - 93	240	200
	94 - 95	300	240
	96 - 98	360	290
	99 - 2001	390	320
	2002 - 2004	450	360
	2005 - 2006	500	400
	2007 - 2008		450
	2009 về sau		500
	<u>Loai 1.6</u>		
	88 về trước	90	80
	89 - 91	110	90
	92 - 93	130	110
	94 - 95	150	120
	96 - 98	180	150
	99 - 2001	220	180

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	2002 - 2004	280	230
	2005 - 2006	320	260
	2007 - 2008		290
	2009 về sau		320
	<u>Loại trên 1.6 - 1.8</u>		
	85 về trước	80	70
	86 - 88	120	100
	89 - 91	150	120
	92 - 93	170	140
	94 - 95	200	160
	96 - 98	220	180
	99 - 2001	250	200
	2002 - 2004	320	260
	2005 - 2006	350	280
	2007 - 2008		320
	2009 về sau		360
	<u>Loại trên 1.8</u>		
	88 về trước	120	100
	89 - 91	150	120
	92 - 93	180	150
	94 - 95	220	180
	96 - 98	240	200
	99 - 2001	270	220
	2002 - 2004	320	260
	2005 - 2006	350	280
	2007 - 2008		320
	2009 về sau		360
10	<u>PEUGEOT J5 (12 ->15 chỗ)</u>		
	88 về trước	100	80
	89 - 91	130	110
	92 - 93	160	130
	94 - 95	190	160
	96 - 98	240	200
	99 - 2001	290	240
	2002 - 2004	350	280
	2005 - 2006	400	320
	2007 - 2008		360
	2009 về sau		400
	<u>HÃNG RENAULT</u>		
1	<u>LOẠI RENAULT 1.8</u>		
	88 về trước	100	80
	89 - 91	110	90

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	92 - 93	120	100
	94 - 95	140	120
	96 - 98	200	160
	99 - 2001	250	200
	2002 - 2004	300	240
	2005 - 2006		270
	2007 - 2008		300
	2009 về sau		350
2	<u>LOẠI RENAULT 2.0</u>		
	88 về trước	90	80
	89 - 91	110	90
	92 - 93	120	100
	94 - 95	150	120
	96 - 98	160	130
	99 - 2001	180	150
	2002 - 2004	240	200
	2005 - 2006	280	230
	2007 - 2008		260
	2009 về sau		290
3	<u>LOẠI RENAULT 1.9</u>		
	<u>Từ 1.4 > 1.6</u>		
	88 về trước	90	80
	89 - 91	130	110
	92 - 93	150	120
	94 - 95	160	130
	96 - 98	180	150
	99 - 2001	210	170
	2002 - 2004	270	220
	2005 - 2006	300	240
	2007 - 2008		270
	2009 về sau		300
	<u>Từ 1.6 > 1.8</u>		
	88 về trước	120	100
	89 - 91	150	120
	92 - 93	170	140
	94 - 95	210	170
	96 - 98	240	200
	99 - 2001	270	220
	2002 - 2004	320	260
	2005 - 2006	350	280
	2007 - 2008		320
	2009 về sau		360

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THIỂU
	<u>Loai trên 1.8</u>		
	88 về trước	150	120
	89 - 91	190	160
	92 - 93	210	170
	94 - 95	240	200
	96 - 98	270	220
	99 - 2001	310	250
	2002 - 2004	380	310
	2005 - 2006	420	340
	2007 - 2008		380
	2009 về sau		420
4	<u>LOAI RENAULT 2.1</u>		
	<u>Dưới 1.8</u>		
	88 về trước	150	120
	89 - 91	170	140
	92 - 93	210	170
	94 - 95	240	200
	96 - 98	260	210
	99 - 2001	290	240
	2002 - 2004	350	280
	2005 - 2006	400	320
	2007 - 2008		360
	2009 về sau		400
	<u>Loai 1.8 trở lên</u>		
	88 về trước	150	120
	89 - 91	200	160
	92 - 93	220	180
	94 - 95	240	200
	96 - 98	270	220
	99 - 2001	310	250
	2002 - 2004	370	300
	2005 - 2006	400	320
	2007 - 2008		360
	2009 về sau		400
5	<u>LOAI RENAULT 2.5</u>		
	88 về trước	160	130
	89 - 91	210	170
	92 - 93	240	200
	94 - 95	290	240
	96 - 98	330	270
	99 - 2001	360	290
	2002 - 2004	420	340

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	2005 - 2006	450	360
	2007 - 2008		410
	2009 về sau		460
6	<u>LOAI RENAULT SAFRANE</u>		
	<u>Loai 2.2</u>		
	90 về trước	200	160
	91 - 93	290	240
	94 - 95	330	270
	96 - 98	380	310
	99 - 2001	430	350
	2002 - 2004	490	400
	2005 - 2006	540	440
	2007 - 2008		490
	2009 về sau		540
	<u>Loai 3.0</u>		
	90 về trước	240	200
	91 - 93	330	270
	94 - 95	380	310
	96 - 98	430	350
	99 - 2001	470	380
	2002 - 2004	530	430
	2005 - 2006	580	470
	2007 - 2008		530
	2009 về sau		590
7	<u>LOAI RENAULT ESRESS</u>		
	<u>Loai dưới 1.4</u>		
	88 về trước	40	40
	89 - 91	60	50
	92 - 93	80	70
	94 - 95	100	80
	96 - 98	130	110
	99 - 2001	170	140
	2002 - 2004	200	160
	2005 - 2006	220	180
	2007 - 2008		200
	2009 về sau		220
	<u>Loai từ 1.4 dưới 1.7</u>		
	88 về trước	60	50
	89 - 91	80	70
	92 - 93	100	80
	94 - 95	130	110
	96 - 98	140	120

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	99 - 2001	180	150
	2002 - 2004	220	180
	2005 - 2006	250	200
	2007 - 2008		230
	2009 về sau		260
	<u>Loại từ 1.7 trở lên</u>		
	88 về trước	80	70
	89 - 91	100	80
	92 - 93	130	110
	94 - 95	140	120
	96 - 98	160	130
	99 - 2001	190	160
	2002 - 2004	240	200
	2005 - 2006	270	220
	2007 - 2008		250
	2009 về sau		280
8	<u>LOẠI RENAULT CLIO</u>		
	<u>Loại 1.1 - 1.2</u>		
	90 về trước	40	40
	91 - 93	60	50
	94 - 95	70	60
	96 - 98	90	80
	99 - 2001	110	90
	2002 - 2004	150	120
	2005 - 2006	170	140
	2007 - 2008		160
	2009 về sau		180
	<u>Loại 1.4</u>		
	90 về trước	50	40
	91 - 93	70	60
	94 - 95	90	80
	96 - 98	100	80
	99 - 2001	130	110
	2002 - 2004	170	140
	2005 - 2006	200	160
	2007 - 2008		180
	2009 về sau		200
	<u>Loại 1.8</u>		
	90 về trước	70	60
	91 - 93	90	80
	94 - 95	100	80
	96 - 98	110	90

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	99 - 2001	140	120
	2002 - 2004	190	160
	2005 - 2006	230	190
	2007 - 2008		210
	2009 về sau		230
9	<u>LOẠI RENAULT CHỖ KHÁCH</u>		
	<u>Loại dưới 12 chỗ ngồi</u>		
	85 về trước	80	70
	86 - 88	90	80
	89 - 91	120	100
	92 - 93	150	120
	94 - 95	180	150
	96 - 98	210	170
	99 - 2001	250	200
	2002 - 2004	300	240
	2005 - 2006	340	280
	2007 - 2008		310
	2009 về sau		340
	<u>Loại từ 12 -> 15 chỗ ngồi</u>		
	88 về trước	100	80
	89 - 91	150	120
	92 - 93	190	160
	94 - 95	250	200
	96 - 98	290	240
	99 - 2001	330	270
	2002 - 2004	390	320
	2005 - 2006	440	360
	2007 - 2008		400
	2009 về sau		440
	<u>Loại dưới 16 - > 20 chỗ</u>		
	88 về trước	120	100
	89 - 91	160	130
	92 - 93	200	160
	94 - 95	290	240
	96 - 98	330	270
	99 - 2001	380	310
	2002 - 2004	450	360
	2005 - 2006	500	400
	2007 - 2008		450
	2009 về sau		500
	<u>HÃNG CITROEL</u>		
1	<u>CITROEL AX</u>		

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	<u>Loai 1.1 - 1.2</u>		
	88 về trước	40	40
	89 - 91	60	50
	92 - 93	80	70
	94 - 95	100	80
	96 - 98	110	90
	99 - 2001	130	110
	2002 - 2004	170	140
	2005 - 2006	200	160
	2007 - 2008		180
	2009 về sau		200
	<u>Loai 1.4</u>		
	88 về trước	60	50
	89 - 91	80	70
	92 - 93	90	80
	94 - 95	100	80
	96 - 98	110	90
	99 - 2001	140	120
	2002 - 2004	190	160
	2005 - 2006	230	190
	2007 - 2008		210
	2009 về sau		230
2	<u>CITROEL ZX</u>		
	<u>Loai 1.4</u>		
	88 về trước	80	70
	89 - 91	90	80
	92 - 93	100	80
	94 - 95	110	90
	96 - 98	130	110
	99 - 2001	140	120
	2002 - 2004	190	160
	2005 - 2006	230	190
	2007 - 2008		210
	2009 về sau		230
	<u>Loai 1.6</u>		
	88 về trước	80	70
	89 - 91	90	80
	92 - 93	100	80
	94 - 95	130	110
	96 - 98	140	120
	99 - 2001	160	130
	2002 - 2004	210	170

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	2005 - 2006	230	190
	2007 - 2008		210
	2009 về sau		230
	<u>Loai 1.8 - 1.9</u>		
	88 về trước	90	80
	89 - 91	100	80
	92 - 93	120	100
	94 - 95	140	120
	96 - 98	150	120
	99 - 2001	210	170
	2002 - 2004	270	220
	2005 - 2006	320	260
	2007 - 2008		290
	2009 về sau		320
	<u>Loai 2.0</u>		
	88 về trước	110	90
	89 - 91	110	90
	92 - 93	130	110
	94 - 95	150	120
	96 - 98	170	140
	99 - 2001	210	170
	2002 - 2004	270	220
	2005 - 2006	320	260
	2007 - 2008		290
	2009 về sau		320
3	<u>CITROEL BX</u>		
	<u>Loai 1.4</u>		
	88 về trước	80	70
	89 - 91	90	80
	92 - 93	100	80
	94 - 95	120	100
	96 - 98	130	110
	99 - 2001	160	130
	2002 - 2004	210	170
	2005 - 2006	240	200
	2007 - 2008		220
	2009 về sau		240
	<u>Loai 1.6</u>		
	88 về trước	90	80
	89 - 91	100	80
	92 - 93	110	90
	94 - 95	140	120

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	96 - 98	160	130
	99 - 2001	170	140
	2002 - 2004	220	180
	2005 - 2006	250	200
	2007 - 2008		230
	2009 về sau		260
	<u>Loại 1.8</u>		
	88 về trước	90	80
	89 - 91	110	90
	92 - 93	130	110
	94 - 95	160	130
	96 - 98	170	140
	99 - 2001	210	170
	2002 - 2004	260	210
	2005 - 2006	300	240
	2007 - 2008		270
	2009 về sau		300
	<u>Loại 2.0</u>		
	88 về trước	110	90
	89 - 91	120	100
	92 - 93	160	130
	94 - 95	180	150
	96 - 98	220	180
	99 - 2001	250	200
	2002 - 2004	300	240
	2005 - 2006	330	270
	2007 - 2008		300
	2009 về sau		330
4	<u>CITROEL MX</u>		
	<u>Loại 2.0 - 2.1</u>		
	88 về trước	110	90
	89 - 91	120	100
	92 - 93	160	130
	94 - 95	180	150
	96 - 98	220	180
	99 - 2001	260	210
	2002 - 2004	320	260
	2005 - 2006	350	280
	2007 - 2008		320
	2009 về sau		360
	<u>Loại 3.0</u>		
	88 về trước	190	160

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THIỂU
	89 - 91	220	180
	92 - 93	320	260
	94 - 95	420	340
	96 - 98	500	400
	99 - 2001	590	480
	2002 - 2004	670	540
	2005 - 2006	720	580
	2007 - 2008		650
	2009 về sau		720
5	<u>CITROEL</u>		
	<u>Loai 12 - 15 chỗ</u>		
	88 về trước	100	80
	89 - 91	150	120
	92 - 93	190	160
	94 - 95	230	190
	96 - 98	260	210
	99 - 2001	300	240
	2002 - 2004	360	290
	2005 - 2006	400	320
	2007 - 2008		360
	2009 về sau		400
	<u>Loai 16 - 20 chỗ</u>		
	88 về trước	150	120
	89 - 91	220	180
	92 - 93	250	200
	94 - 95	290	240
	96 - 98	330	270
	99 - 2001	380	310
	2002 - 2004	450	360
	2005 - 2006	500	400
	2007 - 2008		450
	2009 về sau		500
	<u>Loai 21 - 25 chỗ</u>		
	88 về trước	250	200
	89 - 91	320	260
	92 - 93	380	310
	94 - 95	430	350
	96 - 98	470	380
	99 - 2001	560	450
	2002 - 2004	630	510
	2005 - 2006	700	560
	2007 - 2008		630

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	2009 về sau		700
	<u>Loại 26 - 30 chỗ</u>		
	88 về trước	300	240
	89 - 91	380	310
	92 - 93	450	360
	94 - 95	510	410
	96 - 98	580	470
	99 - 2001	600	480
	2002 - 2004	670	540
	2005 - 2006	700	560
	2007 - 2008		630
	2009 về sau		700
	<u>Loại 31 - 40 chỗ</u>		
	88 về trước	300	240
	89 - 91	380	310
	92 - 93	430	350
	94 - 95	470	380
	96 - 98	510	410
	99 - 2001	680	550
	2002 - 2004	760	610
	2005 - 2006	900	720
	2007 - 2008		810
	2009 về sau		900
	<u>Loại 41 - 50 chỗ</u>		
	88 về trước	330	270
	89 - 91	430	350
	92 - 93	510	410
	94 - 95	600	480
	96 - 98	650	520
	99 - 2001	740	600
	2002 - 2004	810	650
	2005 - 2006	900	720
	2007 - 2008		810
	2009 về sau		900
H	<u>XE VẬN TẢI</u>		
1	<u>HIỆU PEGEOT 504 PICKUP</u>		
	<u>Loại 2 cửa, 3 chỗ ngồi</u>		
	88 về trước	50	40
	89 - 91	70	60
	92 - 93	90	80
	94 - 95	110	90
	96 - 98	130	110

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	99 - 2001	150	120
	2002 - 2004	200	160
	2005 - 2006	220	180
	2007 - 2008		200
	2009 về sau		220
	<u>Loại 4 cửa, 6 chỗ ngồi</u>		
	88 về trước	50	40
	89 - 91	70	60
	92 - 93	90	80
	94 - 95	110	90
	96 - 98	130	110
	99 - 2001	150	120
	2002 - 2004	220	180
	2005 - 2006	240	200
	2007 - 2008		220
	2009 về sau		240
	CHƯƠNG III: XE DO CHLB ĐỨC SẢN XUẤT		
A	<u>XE DO HÃNG MERCEDES BENZ SẢN XUẤT</u>		
A1	<u>XE HỒM KÍN GẦM THẤP 4 - 5 CHỖ NGỒI</u>		
1	<u>MERCEDES BENZ 180</u>		
	88 về trước	220	180
	89 - 91	240	200
	92 - 93	300	240
	94 - 95	440	360
	96 - 98	630	510
	99 - 2001	720	580
	2002 - 2004	810	650
	2005 - 2006	900	720
	2007 - 2008		810
	2009 về sau		900
2	<u>MERCEDES BENZ 190E</u>		
	<u>Loại 1.7 - 1.8</u>		
	88 về trước	240	200
	89 - 91	320	260
	92 - 93	380	310
	94 - 95	420	340
	96 - 98	460	370
	99 - 2001	550	440
	2002 - 2004	630	510
	2005 - 2006	700	560
	2007 - 2008		630
	2009 về sau		700

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	<u>Loai 2.0</u>		
	88 về trước	310	250
	89 - 91	350	280
	92 - 93	390	320
	94 - 95	440	360
	96 - 98	480	390
	99 - 2001	670	540
	2002 - 2004	650	520
	2005 - 2006	740	600
	2007 - 2008		670
	2009 về sau		740
3	<u>MERCEDES 190D 2.0 thu bằng 90% xe MERCEDES 190E 2.0 cùng năm sản xuất</u>		
4	<u>MERCEDES 190E 2.3</u>		
	88 về trước	320	260
	89 - 91	370	300
	92 - 93	410	330
	94 - 95	460	370
	96 - 98	500	400
	99 - 2001	550	440
	2002 - 2004	630	510
	2005 - 2006	680	550
	2007 - 2008		620
	2009 về sau		690
5	<u>MERCEDES BENZ 190E 2.3</u>		
	88 về trước	340	280
	89 - 91	390	320
	92 - 93	420	340
	94 - 95	500	400
	96 - 98	550	440
	99 - 2001	600	480
	2002 - 2004	670	540
	2005 - 2006	720	580
	2007 - 2008		650
	2009 về sau		720
6	<u>MERCEDES BENZ 190E 2.5 thu bằng 90% xe MERCEDES 190E 2.5 cùng năm sản xuất</u>		
7	<u>MERCEDES 190E 2.6</u>		
	88 về trước	370	300
	89 - 91	410	330
	92 - 93	440	360
	94 - 95	530	430

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THIỂU
	96 - 98	580	470
	99 - 2001	630	510
	2002 - 2004	700	560
	2005 - 2006	750	600
	2007 - 2008		680
	2009 về sau		760
8	<u>MERCEDES 200 2.0</u>		
	88 về trước	340	280
	89 - 91	370	300
	92 - 93	400	320
	94 - 95	430	350
	96 - 98	450	360
	99 - 2001	510	410
	2002 - 2004	580	470
	2005 - 2006	650	520
	2007 - 2008		590
	2009 về sau		660
9	<u>MERCEDES 200E 2.0, 200D 2.0</u>		
	88 về trước	350	280
	89 - 91	370	300
	92 - 93	430	350
	94 - 95	490	400
	96 - 98	510	410
	99 - 2001	550	440
	2002 - 2004	630	510
	2005 - 2006	670	540
	2007 - 2008		610
	2009 về sau		680
10	<u>MERCEDES 200TE 2.0 tính bằng 110% giá xe MERCEDES 200E 2.0 cùng năm sản xuất</u>		
11	<u>MERCEDES 220E</u>		
	88 về trước	360	290
	89 - 91	410	330
	92 - 93	470	380
	94 - 95	600	480
	96 - 98	700	560
	99 - 2001	800	640
	2002 - 2004	900	720
	2005 - 2006	1.000	800
	2007 - 2008		900
	2009 về sau		1.000
12	<u>MERCEDES 230E</u>		

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THIỂU
	88 về trước	390	320
	89 - 91	430	350
	92 - 93	540	440
	94 - 95	700	560
	96 - 98	800	640
	99 - 2001	900	720
	2002 - 2004	1.000	800
	2005 - 2006	1.000	800
	2007 - 2008		900
	2009 về sau		1.000
13	<u>MERCEDES 260E</u>		
	88 về trước	410	330
	89 - 91	500	400
	92 - 93	570	460
	94 - 95	800	640
	96 - 98	900	720
	99 - 2001	1.000	800
	2002 - 2004	1.100	880
	2005 - 2006	1.200	960
	2007 - 2008		1.080
	2009 về sau		1.200
14	<u>MERCEDES 280E</u>		
	88 về trước	440	360
	89 - 91	540	440
	92 - 93	630	510
	94 - 95	900	720
	96 - 98	1.000	800
	99 - 2001	1.100	880
	2002 - 2004	1.200	960
	2005 - 2006	1.300	1.040
	2007 - 2008		1.170
	2009 về sau		1.300
15	<u>MERCEDES 300E</u>		
	88 về trước	500	400
	89 - 91	590	480
	92 - 93	690	560
	94 - 95	900	720
	96 - 98	1.000	800
	99 - 2001	1.100	880
	2002 - 2004	1.200	960
	2005 - 2006	1.300	1.040
	2007 - 2008		1.170

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	2009 về sau		1.300
16	<u>MERCEDES 320E</u>		
	88 về trước	550	440
	89 - 91	600	480
	92 - 93	700	560
	94 - 95	1.000	800
	96 - 98	1.100	880
	99 - 2001	1.200	960
	2002 - 2004	1.300	1.040
	2005 - 2006	1.500	1.200
	2007 - 2008		1.350
	2009 về sau		1.500
17	<u>MERCEDES S320E</u>		
	90 về trước	600	480
	91 - 93	700	560
	94 - 95	1.100	880
	96 - 98	1.200	960
	99 - 2001	1.300	1.040
	2002 - 2004	1.400	1.120
	2005 - 2006	1.600	1.280
	2007 - 2008		1.440
	2009 về sau		1.600
18	<u>MERCEDES 350 - 380</u>		
	88 về trước	570	460
	89 - 91	660	530
	92 - 93	740	600
	94 - 95	1.000	800
	96 - 98	1.100	880
	99 - 2001	1.200	960
	2002 - 2004	1.300	1.040
	2005 - 2006	1.500	1.200
	2007 - 2008		1.350
	2009 về sau		1.500
19	<u>MERCEDES 400E</u>		
	<u>MERCEDES 400E 4.2</u>		
	88 về trước	580	470
	89 - 91	680	550
	92 - 93	760	610
	94 - 95	900	720
	96 - 98	1.100	880
	99 - 2001	1.300	1.040
	2002 - 2004	1.500	1.200

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	2005 - 2006	1.700	1.360
	2007 - 2008		1.530
	2009 về sau		1.700
	<u>MERCEDES 400SE 4.2</u>		
	88 về trước	600	480
	89 - 91	700	560
	92 - 93	800	640
	94 - 95	1.000	800
	96 - 98	1.200	960
	99 - 2001	1.400	1.120
	2002 - 2004	1.600	1.280
	2005 - 2006	1.800	1.440
	2007 - 2008		1.620
	2009 về sau		1.800
	<u>MERCEDES 400SEL 4.2</u>		
	88 về trước	500	400
	89 - 91	600	480
	92 - 93	700	560
	94 - 95	1.100	880
	96 - 98	1.200	960
	99 - 2001	1.300	1.040
	2002 - 2004	1.500	1.200
	2005 - 2006	1.800	1.440
	2007 - 2008		1.620
	2009 về sau		1.800
20	<u>MERCEDES 420</u>		
	<u>MERCEDES 420E</u>		
	88 về trước	600	480
	89 - 91	700	560
	92 - 93	800	640
	94 - 95	1.100	880
	96 - 98	1.200	960
	99 - 2001	1.300	1.040
	2002 - 2004	1.500	1.200
	2005 - 2006	1.700	1.360
	2007 - 2008		1.530
	2009 về sau		1.700
	<u>MERCEDES 420SE</u>		
	88 về trước	650	520
	89 - 91	750	600
	92 - 93	850	680
	94 - 95	1.200	960
	96 - 98	1.300	1.040

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	99 - 2001	1.400	1.120
	2002 - 2004	1.600	1.280
	2005 - 2006	1.800	1.440
	2007 - 2008		1.620
	2009 về sau		1.800
	<u>MERCEDES 420SEL</u>		
	88 về trước	650	520
	89 - 91	750	600
	92 - 93	850	680
	94 - 95	1.200	960
	96 - 98	1.300	1.040
	99 - 2001	1.400	1.120
	2002 - 2004	1.600	1.280
	2005 - 2006	1.800	1.440
	2007 - 2008		1.620
	2009 về sau		1.800
	<u>MERCEDES S420</u>		
	88 về trước	600	480
	89 - 91	900	720
	92 - 93	1.000	800
	94 - 95	1.300	1.040
	96 - 98	1.400	1.120
	99 - 2001	1.500	1.200
	2002 - 2004	1.700	1.360
	2005 - 2006	1.900	1.520
	2007 - 2008		1.710
	2009 về sau		1.900
	<u>MERCEDES E420</u>		
	90 về trước	800	640
	91 - 93	1.200	960
	94 - 95	1.300	1.040
	96 - 98	1.400	1.120
	99 - 2001	1.600	1.280
	2002 - 2004	1.800	1.440
	2005 - 2006	2.000	1.600
	2007 - 2008		1.800
	2009 về sau		2.000
21	<u>MERCEDES 450</u>		
	88 về trước	650	520
	89 - 91	750	600
	92 - 93	850	680
	94 - 95	1.300	1.040
	96 - 98	1.400	1.120

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	99 - 2001	1.500	1.200
	2002 - 2004	1.700	1.360
	2005 - 2006	1.900	1.520
	2007 - 2008		1.710
	2009 về sau		1.900
22	<u>MERCEDES 480</u>		
	88 về trước	650	520
	89 - 91	750	600
	92 - 93	850	680
	94 - 95	1.300	1.040
	96 - 98	1.400	1.120
	99 - 2001	1.500	1.200
	2002 - 2004	1.700	1.360
	2005 - 2006	1.900	1.520
	2007 - 2008		1.710
	2009 về sau		1.900
23	<u>MERCEDES 480</u>		
	88 về trước	600	480
	89 - 91	700	560
	92 - 93	900	720
	94 - 95	1.300	1.040
	96 - 98	1.400	1.120
	99 - 2001	1.500	1.200
	2002 - 2004	1.700	1.360
	2005 - 2006	1.900	1.520
	2007 - 2008		1.710
	2009 về sau		1.900
24	<u>MERCEDES 500SE</u>		
	88 về trước	700	560
	89 - 91	900	720
	92 - 93	950	760
	94 - 95	1.250	1.000
	96 - 98	1.350	1.080
	99 - 2001	1.450	1.160
	2002 - 2004	1.700	1.360
	2005 - 2006	1.900	1.520
	2007 - 2008		1.710
	2009 về sau		1.900
25	<u>MERCEDES 500SEL</u>		
	88 về trước	700	560
	89 - 91	800	640
	92 - 93	900	720
	94 - 95	1.200	960

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	96 - 98	1.300	1.040
	99 - 2001	1.500	1.200
	2002 - 2004	1.700	1.360
	2005 - 2006	1.900	1.520
	2007 - 2008		1.710
	2009 về sau		1.900
A2	<u>XE VIỆT DÃ GÀM CAO</u>		
1	<u>MERCEDES 200G</u>		
	88 về trước	150	120
	89 - 91	200	160
	92 - 93	270	220
	94 - 95	310	250
	96 - 98	360	290
	99 - 2001	410	330
	2002 - 2004	480	390
	2005 - 2006	520	420
	2007 - 2008		470
	2009 về sau		520
2	<u>MERCEDES 240G,230G</u>		
	88 về trước	200	160
	89 - 91	250	200
	92 - 93	290	240
	94 - 95	330	270
	96 - 98	380	310
	99 - 2001	430	350
	2002 - 2004	500	400
	2005 - 2006	550	440
	2007 - 2008		500
	2009 về sau		560
3	<u>MERCEDES 240G,250G</u>		
	88 về trước	250	200
	89 - 91	290	240
	92 - 93	330	270
	94 - 95	380	310
	96 - 98	430	350
	99 - 2001	470	380
	2002 - 2004	540	440
	2005 - 2006	580	470
	2007 - 2008		530
	2009 về sau		590
4	<u>MERCEDES 280G,290G</u>		
	88 về trước	290	240
	89 - 91	330	270

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	92 - 93	380	310
	94 - 95	430	350
	96 - 98	470	380
	99 - 2001	510	410
	2002 - 2004	580	470
	2005 - 2006	620	500
	2007 - 2008		560
	2009 về sau		620
5	<u>MERCEDES 300G</u>		
	88 về trước	290	240
	89 - 91	380	310
	92 - 93	430	350
	94 - 95	470	380
	96 - 98	510	410
	99 - 2001	550	440
	2002 - 2004	630	510
	2005 - 2006	720	580
	2007 - 2008		650
	2009 về sau		720
A3	<u>XE VẬN TẢI THÙNG CHỖ HÀNG CỐ ĐỊNH</u>		
	<u>Trọng tải 1 tấn trở xuống</u>		
	85 về trước	50	40
	86 - 88	60	50
	89 - 91	70	60
	92 - 93	80	70
	94 - 95	90	80
	96 - 98	100	80
	99 - 2001	120	100
	2002 - 2004	180	150
	2005 - 2006	220	180
	2007 - 2008		200
	2009 về sau		220
	<u>Trọng tải trên 1 tấn - 1,5 tấn</u>		
	85 về trước	50	40
	86 - 88	70	60
	89 - 91	90	80
	92 - 93	100	80
	94 - 95	110	90
	96 - 98	120	100
	99 - 2001	140	120
	2002 - 2004	200	160
	2005 - 2006	230	190
	2007 - 2008		210

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	2009 về sau		230
	<u>Trong tải trên 1,5 tấn - 2 tấn</u>		
	85 về trước	60	50
	86 - 88	90	80
	89 - 91	100	80
	92 - 93	120	100
	94 - 95	150	120
	96 - 98	160	130
	99 - 2001	200	160
	2002 - 2004	260	210
	2005 - 2006	300	240
	2007 - 2008		270
	2009 về sau		300
	<u>Trong tải trên 2 tấn - 3 tấn</u>		
	85 về trước	70	60
	86 - 88	110	90
	89 - 91	150	120
	92 - 93	200	160
	94 - 95	230	190
	96 - 98	250	200
	99 - 2001	290	240
	2002 - 2004	350	280
	2005 - 2006	400	320
	2007 - 2008		360
	2009 về sau		400
	<u>Trong tải trên 3 tấn - 3,5 tấn</u>		
	85 về trước	100	80
	86 - 88	120	100
	89 - 91	160	130
	92 - 93	230	190
	94 - 95	250	200
	96 - 98	270	220
	99 - 2001	310	250
	2002 - 2004	380	310
	2005 - 2006	420	340
	2007 - 2008		380
	2009 về sau		420
	<u>Trong tải trên 3,5 tấn - 4 tấn</u>		
	85 về trước	120	100
	86 - 88	150	120
	89 - 91	180	150
	92 - 93	250	200
	94 - 95	270	220

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THiểu
	96 - 98	290	240
	99 - 2001	330	270
	2002 - 2004	400	320
	2005 - 2006	450	360
	2007 - 2008		410
	2009 về sau		460
	<u>Trong tải trên 4 tấn - 4,5 tấn</u>		
	85 về trước	150	120
	86 - 88	160	130
	89 - 91	200	160
	92 - 93	270	220
	94 - 95	290	240
	96 - 98	310	250
	99 - 2001	350	280
	2002 - 2004	420	340
	2005 - 2006	460	370
	2007 - 2008		420
	2009 về sau		470
	<u>Trong tải trên 4,5 tấn - 5,5 tấn</u>		
	85 về trước	150	120
	86 - 88	170	140
	89 - 91	210	170
	92 - 93	330	270
	94 - 95	320	260
	96 - 98	360	290
	99 - 2001	400	320
	2002 - 2004	460	370
	2005 - 2006	500	400
	2007 - 2008		450
	2009 về sau		500
	<u>Trong tải trên 5,5 tấn - 6,5 tấn</u>		
	85 về trước	150	120
	86 - 88	200	160
	89 - 91	240	200
	92 - 93	310	250
	94 - 95	350	280
	96 - 98	380	310
	99 - 2001	420	340
	2002 - 2004	490	400
	2005 - 2006	530	430
	2007 - 2008		480
	2009 về sau		530
	<u>Trong tải trên 6,5 tấn - 7,5 tấn</u>		

STT	LOẠI XE	QĐ 25/2007/ QĐ-UBND	GIÁ TỐI THIỂU
	85 về trước	170	140
	86 - 88	230	190
	89 - 91	270	220
	92 - 93	330	270
	94 - 95	380	310
	96 - 98	430	350
	99 - 2001	470	380
	2002 - 2004	530	430
	2005 - 2006	580	470
	2007 - 2008		530
	2009 về sau		590
	<u>Trọng tải trên 7,5 tấn - 8,5 tấn</u>		
	85 về trước	200	160
	86 - 88	240	200
	89 - 91	290	240
	92 - 93	360	290
	94 - 95	410	330
	96 - 98	450	360
	99 - 2001	490	400
	2002 - 2004	560	450
	2005 - 2006	600	480
	2007 - 2008		540
	2009 về sau		600